

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 và Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018; số 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3040/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 4665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016, số 5224/QĐ-UBND ngày 10/12/2019, số 36/QĐ-UBND ngày 05/01/2021, số 512/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc các lưu vực Nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 854/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

Căn cứ Công văn số 289/VNFF-BĐH ngày 30/10/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến

điều phối năm 2024 và đăng ký kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 của các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tiền về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1853/BC-STC ngày 10/4/2024; của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tại Tờ trình số 03/TTr-HĐQL ngày 18/3/2024 (kèm theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQL ngày 26/02/2024 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023, cụ thể:

1. Điều chỉnh kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023:

a) Kế hoạch thu được phê duyệt tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh: 32.385.707 nghìn đồng.

b) Số tiền đề nghị điều chỉnh giảm thu: 1.405.649 nghìn đồng.

c) Kế hoạch thu sau khi điều chỉnh: 30.980.059 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm năm mươi chín nghìn đồng*); trong đó:

- Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam: 23.876.914 nghìn đồng.

- Thu nội tỉnh: 4.990.449 nghìn đồng.

- Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý: 363.364 nghìn đồng.

- Lãi tiền gửi dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng: 39.198 nghìn đồng.

- Số tiền dịch vụ môi trường rừng nằm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2023: 1.710.135 nghìn đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023

a) Kế hoạch chi được phê duyệt tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh: 32.385.707 nghìn đồng.

b) Số tiền đề nghị điều chỉnh giảm chi: 1.405.649 nghìn đồng.

c) Kế hoạch chi sau khi điều chỉnh: 30.980.059 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm năm mươi chín nghìn đồng*); trong đó:

- Kinh phí quản lý: 4.104.529 nghìn đồng.

- Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 26.875.530 nghìn đồng.

+ Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực: 22.183.207 nghìn đồng.

+ Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng: 3.246.995 nghìn đồng.

- Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2023: 1.445.328 nghìn đồng.

Đơn giá hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp được xác định theo phương pháp sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{chi trả dịch vụ} \\ \text{môi trường rừng} \\ \text{sau điều tiết} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng thực thu tại các lưu vực có} \\ \text{mức chi trả bình quân thấp.} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền dự phòng hỗ trợ cho các} \\ \text{lưu vực có mức chi trả dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng bình quân thấp.} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích rừng có cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi trường rừng trong các} \\ \text{lưu vực có mức chi trả bình quân thấp} \\ \text{trên địa bàn tỉnh.} \end{array}}$$

(Chi tiết tại Phụ lục số I và các phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi vốn điều lệ và tiền thu dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh trong năm 2023.

- Số tiền dịch vụ môi trường rừng chưa chi của các năm trước chuyển sang năm 2023.

4. Lý do điều chỉnh:

a) Số tiền thực thu trong năm 2023 so với Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 giảm 1.090.844 nghìn đồng. Nguyên nhân giảm do nguồn thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và lãi tiền gửi tại ngân hàng thương mại giảm.

b) Số tiền dịch vụ môi trường rừng năm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng chuyển sang kế hoạch năm 2023 giảm 314.805 nghìn đồng do sau rà soát theo Thông báo số 382/TB-KVXI ngày 20/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước khu vực XI.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

1. Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024:

Tổng thu: 30.737.827 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng*); trong đó:

a) Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam: 25.240.691 nghìn đồng.

b) Thu nội tỉnh: 4.890.073 nghìn đồng.

c) Thu lãi tiền gửi: 185.196 nghìn đồng.

d) Số tiền dịch vụ môi trường rừng thu vượt kế hoạch các năm trước chưa chi, chuyển sang kế hoạch năm 2024: 421.867 nghìn đồng.

2. Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024

Tổng chi: 30.737.827 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng*); trong đó:

a) Kinh phí quản lý: 3.307.596 nghìn đồng.

- Từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý): 3.157.596 nghìn đồng.

- Từ kinh phí quản lý năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024: 150.000 nghìn đồng.

b) Trích dự phòng: 1.508.79 nghìn đồng.

c) Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 25.921.433 nghìn đồng.

- Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 22.816.158 nghìn đồng.

- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, chương trình, dự án từ tiền thu dịch vụ môi trường rừng không xác định được lưu vực: 3.105.275 nghìn đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số II và các phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi vốn điều lệ và tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh trong năm 2024.

- Số tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước chưa chi trả được cho các chủ rừng chuyển sang kế hoạch năm 2024.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước trong theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai trong thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các đơn vị, địa phương có liên quan. Rà soát, áp dụng hệ số K thành phần theo quy định tại khoản 2 mục II phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp, để thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

3. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ thực hiện đúng chức năng quỹ ủy thác, giải ngân và theo dõi thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch được phê duyệt và số thu thực tế trong năm.

4. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai căn cứ vào kế hoạch được phê duyệt và số tiền thực thu trong năm có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật, thực hiện tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng 01 lần/năm với tỷ lệ tạm ứng bằng 50% số tiền thực thu trong năm. Đồng thời, giúp Hội đồng quản lý Quỹ, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; quyết định thời điểm và đối tượng, chủ rừng được thực hiện tạm ứng theo đúng quy định.

5. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, theo dõi, kiểm tra và phối hợp với Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện trong lưu vực được chi trả dịch vụ môi trường rừng; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định (để t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Lưu: VT, NN.

(MC25.04.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ lục số I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH
THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ lục số 02, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	32.385.707	-1.405.648	30.980.059	
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (lưu vực thủy điện liên tỉnh)	25.211.742	-1.334.828	23.876.914	
2	Thu nội tỉnh	4.703.519	286.930	4.990.449	
-	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực nội tỉnh	1.724.483	-360.270	1.364.213	
-	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.899.263	467.074	3.366.337	
-	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	3.500	1.750	5.250	
-	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trực tiếp trên địa bàn tỉnh	76.273	178.376	254.649	Chi tiết tại Phụ biểu số I.1
3	Lãi tiền gửi	445.507	-42.945	402.562	
-	Lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	400.634	-37.270	363.364	
-	Lãi tiền gửi từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	44.873	-5.675	39.198	
4	Số tiền dịch vụ môi trường rừng thu vượt kế hoạch các năm trước chưa chi, chuyển sang kế hoạch năm 2023	2.024.939	-314.804	1.710.135	
II	Kế hoạch chi (1+2+3)	32.385.708	-1.405.648	30.980.059	Chi tiết tại Phụ biểu số I.2
1	Sử dụng kinh phí quản lý	4.247.157	-142.628	4.104.529	
-	Chi quản lý	4.247.157	-619.859	3.627.298	
-	Trích lập các quỹ		327.231	327.231	Chi tiết tại Phụ biểu số I.4
-	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024 (Nội dung chi không thường xuyên năm 2023 chưa thực hiện)		150.000	150.000	
2	Trích dự phòng	1.498.007	-1.498.007		
3	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	26.640.544	234.986	26.875.530	
-	Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	23.628.385	-1.445.178	22.183.207	Chi tiết tại Phụ biểu số I.3

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ lục số 02, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
-	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	3.012.159	234.836	3.246.995	
+	Hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, các chương trình, dự án	3.012.159	-37.031	2.975.128	
+	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang kế hoạch năm 2024		271.867	271.867	
-	Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2023		1.445.328	1.445.328	

Phụ biểu số I.1

ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2023	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2023	Lãi tiền gửi	
TỔNG CỘNG		32.385.707	30.980.059	28.867.362	1.710.135	402.562	
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	25.249.560	23.909.950	23.876.914		33.036	
	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực liên tỉnh	25.249.560	23.909.950	23.876.914		33.036	
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex)	6.899.143	6.783.559	6.774.533		9.026	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.457.308	5.947.368	5.938.918		8.450	
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	2.496.817	2.278.824	2.275.556		3.268	
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	3.960.491	3.668.544	3.663.362		5.182	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện Bắc Miền Trung	2.564.331	2.669.906	2.666.551		3.355	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409	511.356	510.644		712	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	5.236.669	4.770.828	4.763.977		6.851	
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	689.892	338.148	337.246		902	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556	1.192.872	1.191.147		1.725	
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.539.252	1.695.912	1.693.898		2.014	
II	Thu nội tỉnh	4.710.574	4.996.611	4.990.449		6.163	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	1.727.069	1.366.472	1.364.213		2.259	
-	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	235.235	296.872	296.565		307	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2023	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2023	Lãi tiền gửi	
-	Nhà máy thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thủy điện Trí Năng)	490.334	373.254	372.613		641	
-	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	1.001.500	696.345	695.035		1.310	
2	<i>Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch</i>	2.903.612	3.370.136	3.366.337		3.799	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	1.978.964	2.047.892	2.045.303		2.589	
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	286.021	328.211	327.837		374	
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	445.267	427.026	426.442		584	
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	23.435	29.422	29.392		31	
-	Công ty Cổ phần Bền En Xanh	15.103	12.110	12.090		20	
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	33.308	33.313	33.269		44	
-	Công ty Cổ phần Xây Dựng và thương mại số 7 TH	32.080	34.546	34.504		42	
-	Công ty TNHH Việt Thành Công	23.395	58.889	58.859		31	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	5.208	28.056	28.049		7	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	10.728	22.837	22.823		14	
-	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thanh Hóa	17.617	16.446	16.423		23	
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	30.205	30.789	30.750		39	
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	2.281	3.159	3.156		3	
-	Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư NVC Nam Việt		12.636	12.636			
-	UBND thị trấn Nông Công (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)		100.102	100.102			
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu		702	702			
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn		50.085	50.085			
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học (Nhà máy nước Thọ Ngọc)		4.872	4.872			

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2023	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2023	Lãi tiền gửi	
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh		25.535	25.535			
-	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VN1		2.600	2.600			
-	Công ty Cổ phần Shakito-Vũ		37.652	37.652			
-	Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc		30.000	30.000			
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân		33.254	33.254			
3	<i>Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch</i>	3.505	5.254	5.250		4	
-	Vườn quốc gia Bến En	3.505	5.254	5.250		4	
4	<i>Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa</i>	76.388	254.749	254.649		100	
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	36.054	42.452	42.405		47	
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	18.024	18.000		24	
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	551	1.010	1.010		1	
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.687	8.196	8.190		6	
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	631	630		1	
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	631	630		1	
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	751	1.426	1.425		1	
-	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trường Thành	13.020	20.734	20.717		17	
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	203	353	353			
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.103	10.247	10.244		3	
-	Công ty Cổ phần giấy Mục Sơn		24.098	24.098			
-	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)		23.550	23.550			
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn		103.398	103.398			
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	400.634	363.364			363.364	
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	400.634	363.364			363.364	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2023	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2023	Lãi tiền gửi	
IV	Số tiền DVMTR năm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2023	2.024.939	1.710.134		1.710.135		
1	Số tiền 85% của chủ rừng trên phần diện tích rừng chồng lấn chưa chi	382.442	382.442		382.442		
2	Số tiền 85% của chủ rừng nhưng không xác định được đối tượng chi (diện tích rừng lớn hơn so với sổ đỏ)	51.185	51.185		51.185		
3	Số tiền 85% chưa chi trả cho các chủ rừng các năm trước (đã thông báo nhưng chưa chi trả)	264.622	264.622		264.622		
4	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	476.181	161.376		161.376		
5	Kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	850.509	850.509		850.509		

Phụ biểu số I.2

ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/Lưu vực chi trả DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2023 (bao gồm lãi tiền gửi)							Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		32.385.707	30.980.059	30.980.059	4.104.529	1.445.328	25.430.202	22.183.207	3.246.995		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	26.976.629	25.276.421	25.276.421	2.527.642	1.263.821	21.484.958	21.484.958			
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex)	6.899.143	6.783.559	6.783.559	678.356	339.178	5.766.025	5.766.025		151	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.457.308	5.947.368	5.947.368	594.737	297.368	5.055.263	5.055.263			
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	2.496.817	2.278.824	2.278.824	227.882	113.941	1.937.000	1.937.000		10	
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	3.960.491	3.668.544	3.668.544	366.854	183.427	3.118.262	3.118.262		14	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện Bắc Miền Trung)	2.564.331	2.669.906	2.669.906	266.991	133.495	2.269.420	2.269.420		103	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409	511.356	511.356	51.136	25.568	434.653	434.653		6	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	5.236.669	4.770.828	4.770.828	477.083	238.541	4.055.204	4.055.204		72	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/Lưu vực chi trả DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2023 (bao gồm lãi tiền gửi)							Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	689.892	338.148	338.148	33.815	16.907	287.426	287.426		5	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556	1.192.872	1.192.872	119.287	59.644	1.013.941	1.013.941		17	
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.539.252	1.695.912	1.695.912	169.591	84.796	1.441.525	1.441.525		6	
9	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH điện Sông Mực)	235.235	296.872	296.872	29.687	14.844	252.341	252.341		18	
10	Nhà máy thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	490.334	373.254	373.254	37.325	18.663	317.266	317.266		106	
11	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	1.001.500	696.345	696.345	69.635	34.817	591.893	591.893		17	
II	Số tiền chưa xác định được lưu vực	2.983.505	3.630.140	3.630.140	363.014	181.507	3.085.619		3.085.619		
1	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	2.903.612	3.370.136	3.370.136	337.014	168.507	2.864.616		2.864.616		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	1.978.964	2.047.892	2.047.892	204.789	102.395	1.740.709		1.740.709		
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	286.021	328.211	328.211	32.821	16.411	278.979		278.979		
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	445.267	427.026	427.026	42.703	21.351	362.972		362.972		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/Lưu vực chi trả DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2023 (bao gồm lãi tiền gửi)							Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	23.435	29.422	29.422	2.942	1.471	25.009		25.009		
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	15.103	12.110	12.110	1.211	606	10.294		10.294		
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	33.308	33.313	33.313	3.331	1.666	28.316		28.316		
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại số 7 TH	32.080	34.546	34.546	3.455	1.727	29.364		29.364		
	Công ty TNHH Việt Thành Công	23.395	58.889	58.889	5.889	2.944	50.056		50.056		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	5.208	28.056	28.056	2.806	1.403	23.848		23.848		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	10.728	22.837	22.837	2.284	1.142	19.412		19.412		
-	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thanh Hóa	17.617	16.446	16.446	1.645	822	13.979		13.979		
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	30.205	30.789	30.789	3.079	1.539	26.171		26.171		
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	2.281	3.159	3.159	316	158	2.685		2.685		
-	Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư NVC Nam Việt		12.636	12.636	1.264	632	10.741		10.741		
-	UBND thị trấn Nông Cống (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)		100.102	100.102	10.010	5.005	85.087		85.087		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/Lưu vực chi trả DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2023 (bao gồm lãi tiền gửi)							Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu		702	702	70	35	597		597		
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn		50.085	50.085	5.009	2.504	42.572		42.572		
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học (Nhà máy nước Thọ Ngọc)		4.872	4.872	487	244	4.141		4.141		
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh		25.535	25.535	2.554	1.277	21.705		21.705		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VN1		2.600	2.600	260	130	2.210		2.210		
-	Công ty Cổ phần Shakito-Vũ		37.652	37.652	3.765	1.883	32.004		32.004		
-	Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc		30.000	30.000	3.000	1.500	25.500		25.500		
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân		33.254	33.254	3.325	1.663	28.266		28.266		
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	3.505	5.254	5.254	525	263	4.466		4.466		
-	Vườn quốc gia Bến En	3.505	5.254	5.254	525	263	4.466		4.466		
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	76.388	254.749	254.749	25.475	12.737	216.537		216.537		
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	36.054	42.452	42.452	4.245	2.123	36.084		36.084		
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	18.024	18.024	1.802	901	15.320		15.320		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/Lưu vực chi trả DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2023 (bao gồm lãi tiền gửi)							Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Công ty Cổ phần Giấy và bao bì In báo	551	1.010	1.010	101	51	859		859		
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.687	8.196	8.196	820	410	6.967		6.967		
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	631	631	63	32	536		536		
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	631	631	63	32	536		536		
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	751	1.426	1.426	143	71	1.212		1.212		
-	Công ty TNHH XD và TM Trường Thành	13.020	20.734	20.734	2.073	1.037	17.624		17.624		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	203	353	353	35	18	300		300		
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.103	10.247	10.247	1.025	512	8.710		8.710		
-	Công ty Cổ phần Giấy Mục Sơn		24.098	24.098	2.410	1.205	20.483		20.483		
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)		23.550	23.550	2.355	1.178	20.018		20.018		
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn		103.398	103.398	10.340	5.170	87.888		87.888		
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	400.634	363.364	363.364	363.364						
IV	Số tiền chưa chi của các năm trước chuyển sang (chồng lấn, không xác định chủ rừng, chủ rừng chưa nhận tiền)	2.024.939	1.710.135	1.710.135	850.509		859.625	698.249	161.376		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/Lưu vực chi trả DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2023 (bao gồm lãi tiền gửi)							Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
1	Số tiền 85% của chủ rừng trên phần diện tích rừng chồng lấn chưa chi	382.442	382.442	382.442			382.442	382.442			
2	Số tiền 85% của chủ rừng nhưng không xác định được đối tượng chi (diện tích rừng lớn hơn so với sổ đỏ)	51.185	51.185	51.185			51.185	51.185			
3	Số tiền 85% chưa chi trả cho các chủ rừng các năm trước (đã thông báo nhưng chưa chi trả)	264.622	264.622	264.622			264.622	264.622			
4	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023)	476.181	161.376	161.376			161.376		161.376		
5	Kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	850.509	850.509	850.509	850.509						

Phụ biểu số I.3

**ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO LƯU VỰC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)								26.875.530	22.183.207	3.246.995	1.445.328	
I	CHI TRẢ CHO CÁC CHỦ RỪNG TỪ NGUỒN THU XÁC ĐỊNH ĐƯỢC LƯU VỰC CHI TRẢ	400.224,82	314.076,20	22.930.135	407.068,19	329.071,46		21.222.798	21.484.958			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
1	Lưu vực trên dòng sông Chu	90.846,53	69.820,89	9.627.473	89.929,81	74.052,55		9.484.040	9.484.040			
1.1	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)	26.270,00	20.889,60	2.179.682	26.146,56	21.986,78		2.269.420	2.269.420			
*	Chủ rừng tổ chức	11.267,00	9.244,55	964.603	11.301,62	10.045,39		1.036.860	1.036.860			
-	Huyện Thường Xuân	11.267,00	9.244,55	964.603	11.301,62	10.045,39		1.036.860	1.036.860			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	6.101,45	5.203,58	542.957	6.100,93	5.581,38	103	576.096	576.096			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,76	597,53	62.348	699,80	591,87	103	61.091	61.091			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.465,79	3.443,44	359.299	4.500,89	3.872,14	103	399.673	399.673			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	15.003,00	11.645,05	1.215.078	14.844,94	11.941,39		1.232.560	1.232.560			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Thường Xuân	15.003,00	11.645,05	1.215.078	14.844,94	11.941,39		1.232.560	1.232.560			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Bát Mọt	9.777,88	7.841,56	818.211	9.734,57	7.950,63		820.644	820.644			
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	279.927	3.587,07	2.923,76	103	301.783	301.783			
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	538.284	6.147,50	5.026,87	103	518.861	518.861			
+	Xã Yên Nhân	4.725,39	3.441,45	359.091	4.614,50	3.593,45		370.907	370.907			
	Cộng đồng	291,85	212,55	22.178	180,96	145,42	103	15.010	15.010			
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	336.913	4.433,54	3.448,03	103	355.897	355.897			
+	Xã Lương Sơn	499,73	362,04	37.776	495,87	397,31		41.009	41.009			
	UBND xã	499,73	362,04	37.776	495,87	397,31	103	41.009	41.009			
1.2	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt (Thủy điện bậc thang)	44.123,27	35.677,94	5.864.271	44.015,80	38.268,12		5.766.025	5.766.025			
*	Chủ rừng tổ chức (huyện Thường Xuân)	28.630,44	23.655,73	3.888.218	28.646,03	25.879,56		3.899.387	3.899.387			
-	Huyện Thường Xuân	28.630,44	23.655,73	3.888.218	28.646,03	25.879,56		3.899.387	3.899.387			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Xuân Liên	23.259,76	19.457,37	3.198.147	23.240,26	21.239,86	151	3.200.303	3.200.303			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,76	597,53	98.214	699,80	591,87	151	89.180	89.180			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.670,92	3.600,83	591.857	4.705,97	4.047,83	151	609.904	609.904			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý (huyện Thường Xuân)	15.492,83	12.022,21	1.976.053	15.369,77	12.388,56		1.866.639	1.866.639			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
-	Huyện Thường Xuân	15.492,83	12.022,21	1.976.053	15.369,77	12.388,56		1.866.639	1.866.639			
+	Xã Bát Mọt	9.777,88	7.841,56	1.288.893	9.734,57	7.950,63		1.197.956	1.197.956			
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	440.957	3.587,07	2.923,76	151	440.536	440.536			
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	847.936	6.147,50	5.026,87	151	757.421	757.421			
+	Xã Yên Nhân	4.725,39	3.441,45	565.660	4.614,50	3.593,45		541.441	541.441			
	Cộng đồng	291,85	212,55	34.936	180,96	145,42	151	21.911	21.911			
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	530.724	4.433,54	3.448,03	151	519.530	519.530			
+	Xã Lương Sơn	527,53	382,30	62.837	523,68	419,85		63.261	63.261			
	UBND xã	527,53	382,30	62.837	523,68	419,85	151	63.261	63.261			
+	Thị trấn Thường Xuân	109,89	83,11	13.661	115,56	97,33		14.665	14.665			
	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	13.661	115,56	97,33	151	14.665	14.665			
+	Xã Vạn Xuân	352,14	273,79	45.002	381,46	327,30		49.316	49.316			
	UBND xã	97,24	75,60	12.426	122,55	105,00	151	15.821	15.821			
	Hộ gia đình, cá nhân	254,90	198,19	32.576	258,91	222,30	151	33.495	33.495			
1.3	Lưu vực thủy điện Xuân Minh (Thủy điện bậc thang)	68.763,73	54.220,80	1.120.773	68.572,91	58.171,03		1.013.941	1.013.941			
*	Chủ rừng tổ chức	32.363,85	26.523,70	548.259	32.438,78	29.063,92		506.594	506.594			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Thường Xuân	32.363,85	26.523,70	548.259	32.438,78	29.063,92		506.594	506.594			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Xuân Liên	24.245,40	20.193,80	417.417	24.226,98	22.092,54	17	385.081	385.081			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,76	597,53	12.351	699,80	591,87	17	10.317	10.317			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	7.418,69	5.732,37	118.491	7.512,00	6.379,51	17	111.197	111.197			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	36.399,88	27.697,10	572.514	36.134,13	29.107,11		507.347	507.347			
-	Huyện Thường Xuân	35.822,31	27.227,15	562.800	35.580,14	28.671,43		499.753	499.753			
+	Xã Bát Mọt	9.777,88	7.841,56	162.089	9.734,57	7.950,63		138.582	138.582			
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	55.454	3.587,07	2.923,76	17	50.962	50.962			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	106.635	6.147,50	5.026,87	17	87.620	87.620			
+	Xã Yên Nhân	4.725,39	3.441,45	71.137	4.614,50	3.593,45		62.635	62.635			
	Cộng đồng	291,85	212,55	4.394	180,96	145,42	17	2.535	2.535			
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	66.743	4.433,54	3.448,03	17	60.100	60.100			
+	Xã Lương Sơn	565,17	409,71	8.469	561,32	450,26		7.848	7.848			
	UBND xã	565,17	409,71	8.469	561,32	450,26	17	7.848	7.848			
+	Thị trấn Thường Xuân	1.366,23	970,05	20.051	1.343,58	1.066,85		18.596	18.596			
	Cộng đồng	1.256,34	886,94	18.334	1.228,02	969,52	17	16.899	16.899			
	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	1.718	115,56	97,33	17	1.696	1.696			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Vạn Xuân	3.298,49	2.404,86	49.710	3.124,15	2.605,55		45.416	45.416			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
	UBND xã	865,70	631,16	13.046	781,19	630,67	17	10.993	10.993			
	Cộng đồng	2.177,89	1.575,51	32.567	2.084,05	1.752,58	17	30.548	30.548			
	Hộ gia đình, cá nhân	254,90	198,19	4.097	258,91	222,30	17	3.875	3.875			
+	Xã Luận Khê (Cộng đồng)	101,13	74,99	1.550	71,88	48,44	17	844	844			
+	Xã Xuân Cao	209,63	149,71	3.095	200,29	162,11		2.826	2.826			
	UBND xã	56,19	40,13	830	55,80	46,41	17	809	809			
	Cộng đồng	153,44	109,58	2.265	144,49	115,70	17	2.017	2.017			
+	Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)	5.790,73	4.479,51	92.594	5.838,31	4.497,24	17	78.388	78.388			
+	Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)	933,19	677,37	14.002	1.065,47	773,27	17	13.478	13.478			
+	Xã Xuân Lẻ (Cộng đồng)	8.755,15	6.579,17	135.995	8.678,87	7.268,71	17	126.696	126.696			
+	Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)	299,32	198,77	4.109	347,20	254,92	17	4.443	4.443			
-	Huyện Như Xuân	577,57	469,95	9.714	553,99	435,68		7.594	7.594			
+	Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)	577,57	469,95	9.714	553,99	435,68	17	7.594	7.594			
1.4	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	90.846,53	69.820,89	462.747	89.929,81	74.052,55		434.653	434.653			
*	Chủ rừng tổ chức	37.761,81	30.433,46	201.702	37.358,81	32.892,57		193.064	193.064			
-	Huyện Thường Xuân	35.029,76	28.518,32	189.009	34.881,65	30.934,24		181.569	181.569			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Xuân Liên	24.268,65	20.207,75	133.930	24.226,99	22.092,55	6	129.673	129.673			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,76	597,53	3.960	699,80	591,87	6	3.474	3.474			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	10.061,35	7.713,04	51.119	9.954,86	8.249,82	6	48.422	48.422			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Như Xuân	1.706,79	1.214,04	8.046	1.458,88	1.186,49		6.964	6.964			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1.706,79	1.214,04	8.046	1.458,88	1.186,49	6	6.964	6.964			
-	Huyện Như Thanh	1.025,26	701,10	4.647	1.018,28	771,84		4.530	4.530			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1.025,26	701,10	4.647	1.018,28	771,84	6	4.530	4.530			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	53.084,72	39.387,43	261.046	52.571,00	41.159,98		241.589	241.589			
-	Huyện Thường Xuân	43.095,31	32.295,37	214.042	42.950,93	34.015,13		199.652	199.652			
+	Xã Bát Mọt	9.777,88	7.841,56	51.971	9.734,57	7.950,63		46.666	46.666			
	Cộng đồng	3.345,21	2.682,76	17.780	3.587,07	2.923,76	6	17.161	17.161			
	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.158,80	34.191	6.147,50	5.026,87	6	29.505	29.505			
+	Xã Yên Nhân	4.725,39	3.441,45	22.809	4.614,50	3.593,45		21.092	21.092			
	Cộng đồng	291,85	212,55	1.409	180,96	145,42	6	854	854			
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.228,90	21.400	4.433,54	3.448,03	6	20.238	20.238			
+	Xã Lương Sơn	565,17	409,71	2.715	561,32	450,26		2.643	2.643			
	UBND xã	565,17	409,71	2.715	561,32	450,26	6	2.643	2.643			
+	Thị trấn Thường Xuân	1.398,90	991,59	6.572	1.379,57	1.093,15		6.416	6.416			
	Cộng đồng	1.289,01	908,48	6.021	1.264,01	995,82	6	5.845	5.845			
	Hộ gia đình, cá nhân	109,89	83,11	551	115,56	97,33	6	571	571			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Vạn Xuân	3.298,49	2.404,86	15.939	3.124,15	2.605,55		15.293	15.293			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
	UBND xã	865,70	631,16	4.183	781,19	630,67	6	3.702	3.702			
	Cộng đồng	2.177,89	1.575,51	10.442	2.084,05	1.752,58	6	10.287	10.287			
	Hộ gia đình, cá nhân	254,90	198,19	1.314	258,91	222,30	6	1.305	1.305			
+	Xã Luận Khê (Cộng đồng)	2.476,21	1.854,36	12.290	2.439,90	1.649,13	6	9.680	9.680			
+	Xã Xuân Cao	1.728,60	1.196,79	7.932	1.739,31	1.355,50		7.956	7.956			
	UBND xã	771,60	534,21	3.541	793,72	628,97	6	3.692	3.692			
	Cộng đồng	957,00	662,58	4.391	945,59	726,53	6	4.264	4.264			
+	Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)	5.790,73	4.479,51	29.689	5.842,32	4.500,15	6	26.414	26.414			
+	Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)	933,19	677,37	4.489	1.065,47	773,27	6	4.539	4.539			
+	Xã Xuân Lẻ (Cộng đồng)	8.755,15	6.579,17	43.604	8.678,87	7.268,71	6	42.664	42.664			
+	Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)	939,08	623,02	4.129	908,16	666,27	6	3.911	3.911			
+	Xã Luận Thành (Cộng đồng)	1.071,63	709,43	4.702	1.114,26	815,06	6	4.784	4.784			
+	Xã Tân Thành (Cộng đồng)	1.529,33	1.016,88	6.740	1.616,66	1.197,80	6	7.031	7.031			
+	Xã Thọ Thanh (Cộng đồng)	84,35	55,68	369	110,66	80,73	6	474	474			
+	Xã Xuân Dương (Cộng đồng)	21,21	13,99	93	21,21	15,47	6	91	91			
-	Huyện Như Xuân	6.834,15	4.929,72	32.672	6.458,55	4.879,43		28.640	28.640			
+	Xã Cát Tân (Cộng đồng)	563,29	375,73	2.490	516,74	383,75	6	2.252	2.252			
+	Xã Cát Vân (Cộng đồng)	1.185,58	862,39	5.716	1.235,58	968,49	6	5.685	5.685			
+	Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)	1.186,08	946,34	6.272	1.023,38	767,55	6	4.505	4.505			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Thanh Xuân (Cộng đồng)	1.565,92	1.189,03	7.880	1.539,19	1.180,76	6	6.930	6.930			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Thượng Ninh (Cộng đồng)	1.704,17	1.132,67	7.507	1.429,76	1.051,67	6	6.173	6.173			
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)	629,11	423,56	2.807	713,90	527,21	6	3.094	3.094			
-	Huyện Như Thanh	1.316,63	900,10	5.966	1.215,42	896,25		5.261	5.261			
+	Xã Cán Khê (Cộng đồng)	1.316,63	900,10	5.966	1.215,42	896,25	6	5.261	5.261			
-	Huyện Triệu Sơn	686,33	501,21	3.322	735,83	485,80		2.851	2.851			
+	Xã Bình Sơn (Cộng đồng)	686,33	501,21	3.322	735,83	485,80	6	2.851	2.851			
-	Huyện Thọ Xuân	1.152,30	761,03	5.044	1.210,27	883,37		5.185	5.185			
+	Xã Xuân Phú (Cộng đồng)	1.152,30	761,03	5.044	1.210,27	883,37	6	5.185	5.185			
2	Lưu vực trên dòng sông Mã	287.877,88	226.940,69	12.685.928	295.953,98	237.629,71		11.431.310	11.431.310			
2.1	Lưu vực thủy điện Trung Sơn (Thủy điện bậc thang)	66.356,59	56.051,78	4.451.168	66.674,91	56.039,45		4.055.204	4.055.204			
*	Chủ rừng tổ chức	26.044,66	22.973,35	1.824.353	25.912,96	22.686,33		1.641.660	1.641.660			
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29	1.753.275	24.867,23	21.785,01		1.576.437	1.576.437			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94	75.278	1.076,04	953,84	72	69.023	69.023			
+	Đồn biên phòng Tền Tần	3.910,40	3.421,20	271.683	3.911,87	3.424,56	72	247.813	247.813			
+	Đồn biên phòng Quang Chiểu	5.805,58	5.077,40	403.205	5.840,75	5.107,43	72	369.591	369.591			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80	180.408	2.607,90	2.311,14	72	167.242	167.242			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63	78.509	1.147,72	1.005,18	72	72.738	72.738			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74	225.588	2.986,12	2.413,63	72	174.658	174.658			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	7.308,50	6.530,58	518.605	7.296,83	6.569,21	72	475.370	475.370			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
-	Huyện Quan Hóa	1.043,25	895,06	71.078	1.045,73	901,32		65.223	65.223			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	85,48	71,81	5.703	85,67	74,48	72	5.390	5.390			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	957,77	823,25	65.376	960,06	826,84	72	59.833	59.833			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	40.311,93	33.078,43	2.626.815	40.761,95	33.353,12		2.413.544	2.413.544			
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98	2.481.932	38.384,42	31.530,87		2.281.680	2.281.680			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.410,49	1.970,28	156.463	2.487,69	2.036,40	72	147.361	147.361			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.983,68	5.744,78	456.203	6.914,39	5.646,62	72	408.609	408.609			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.688,86	1.317,20	104.601	1.572,63	1.238,73	72	89.639	89.639			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.652,99	2.190,34	173.939	2.813,74	2.301,91	72	166.574	166.574			
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.164,10	4.159,40	330.305	5.253,32	4.231,05	72	306.173	306.173			
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	6.757,46	5.685,77	451.517	7.073,39	5.920,81	72	428.450	428.450			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	574.515	8.813,11	7.288,55	72	527.424	527.424			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	234.389	3.456,15	2.866,80	72	207.451	207.451			
-	Huyện Quan Hóa	2.381,26	1.824,45	144.883	2.377,53	1.822,25		131.864	131.864			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	134,31	105,61	8.387	134,64	105,83	72	7.658	7.658			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	2.246,95	1.718,84	136.496	2.242,89	1.716,42	72	124.206	124.206			
2.2	Lưu vực thủy điện Thành Sơn (Thủy điện bậc thang)	71.012,20	59.718,01	586.408	71.381,50	59.748,81		287.426	287.426			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
*	Chủ rừng tổ chức	26.566,04	23.430,59	230.080	26.434,47	23.151,19		111.370	111.370			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29	216.800	24.867,23	21.785,01		104.798	104.798			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94	9.308	1.076,04	953,84	5	4.589	4.589			
+	Đồn biên phòng Tén Tằn	3.910,40	3.421,20	33.595	3.911,87	3.424,56	5	16.474	16.474			
+	Đồn biên phòng Quang Chiểu	5.805,58	5.077,40	49.858	5.840,75	5.107,43	5	24.570	24.570			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80	22.308	2.607,90	2.311,14	5	11.118	11.118			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63	9.708	1.147,72	1.005,18	5	4.836	4.836			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74	27.895	2.986,12	2.413,63	5	11.611	11.611			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	7.308,50	6.530,58	64.128	7.296,83	6.569,21	5	31.602	31.602			
-	Huyện Quan Hóa	1.564,63	1.352,30	13.279	1.567,24	1.366,18		6.572	6.572			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	85,48	71,81	705	85,67	74,48	5	358	358			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	1.479,15	1.280,49	12.574	1.481,57	1.291,70	5	6.214	6.214			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	44.446,16	36.287,42	356.329	44.947,03	36.597,62		176.055	176.055			
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98	306.902	38.384,42	31.530,87		151.681	151.681			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.410,49	1.970,28	19.347	2.487,69	2.036,40	5	9.796	9.796			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.983,68	5.744,78	56.412	6.914,39	5.646,62	5	27.163	27.163			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.688,86	1.317,20	12.934	1.572,63	1.238,73	5	5.959	5.959			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.652,99	2.190,34	21.508	2.813,74	2.301,91	5	11.074	11.074			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.164,10	4.159,40	40.844	5.253,32	4.231,05	5	20.354	20.354			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	6.757,46	5.685,77	55.832	7.073,39	5.920,81	5	28.482	28.482			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	71.041	8.813,11	7.288,55	5	35.062	35.062			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	28.983	3.456,15	2.866,80	5	13.791	13.791			
-	Huyện Quan Hóa	6.515,49	5.033,44	49.426	6.562,61	5.066,75		24.374	24.374			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	134,31	105,61	1.037	134,64	105,83	5	509	509			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.459,70	4.229,67	41.534	5.458,49	4.229,69	5	20.347	20.347			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	430,08	327,16	3.213	457,15	346,04	5	1.665	1.665			
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	491,40	371,00	3.643	512,33	385,19	5	1.853	1.853			
2.3	Lưu vực thủy điện Trung Xuân (Thủy điện bậc thang)	41.434,01	31.101,97	851.275	40.956,68	34.045,35		591.893	591.893			
*	Chủ rừng tổ chức	13.532,13	10.590,32	289.862	13.544,56	11.716,01		203.688	203.688			
-	Huyện Quan Sơn	12.216,87	9.491,03	259.774	12.229,30	10.617,46		184.589	184.589			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	6.749,99	5.243,93	143.529	6.731,73	5.784,29	17	100.562	100.562			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10	116.245	5.478,37	4.815,64	17	83.722	83.722			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn				19,20	17,53	17	305	305			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08	27.619	1.207,36	1.008,37		17.531	17.531			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,33	1.009,08	27.619	1.207,36	1.008,37	17	17.531	17.531			
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21	2.469	107,90	90,18		1.568	1.568			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,93	90,21	2.469	107,90	90,18	17	1.568	1.568			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	27.901,88	20.511,65	561.413	27.412,12	22.329,34		388.205	388.205			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
-	Huyện Quan Sơn	26.078,76	19.136,26	523.768	25.591,58	20.952,84		364.274	364.274			
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	73.974	3.462,39	2.999,84	17	52.154	52.154			
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	48.574	2.393,49	1.991,61	17	34.625	34.625			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)				3,74	3,37	17	59	59			
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96	95.604	4.602,37	3.792,82		65.940	65.940			
	UBND xã	516,11	390,46	10.687	526,31	461,89	17	8.030	8.030			
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	84.917	4.076,06	3.330,93	17	57.910	57.910			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	99.498	4.639,07	3.960,39	17	68.853	68.853			
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.119,06	1.582,08	43.302	2.112,41	1.581,61	17	27.497	27.497			
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	65.747	3.355,58	2.664,71	17	46.327	46.327			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.499,84	1.753,30	47.989	2.487,70	1.943,34	17	33.786	33.786			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	2.530,85	1.793,17	49.080	2.534,83	2.015,15	17	35.034	35.034			
-	Huyện Quan Hóa	253,96	193,90	5.307	254,74	194,50		3.381	3.381			
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	211,81	164,62	4.506	212,45	165,08	17	2.870	2.870			
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	42,15	29,28	801	42,29	29,42	17	512	512			
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48	11.728	527,43	438,06		7.616	7.616			
+	Xã Bát Mọt	527,61	428,48	11.728	527,43	438,06		7.616	7.616			
	Cộng đồng	242,44	196,89	5.389	242,26	200,55	17	3.487	3.487			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	6.339	285,17	237,51	17	4.129	4.129			
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01	20.610	1.038,37	743,94		12.934	12.934			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.041,55	753,01	20.610	1.038,37	743,94	17	12.934	12.934			
2.4	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1 (Thủy điện bậc thang)	231.939,71	184.621,12	2.122.294	232.699,01	188.970,11		1.937.000	1.937.000			
*	Chủ rừng tổ chức	77.838,16	66.194,24	760.929	77.775,12	66.879,19		685.532	685.532			
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29	253.799	24.867,23	21.785,01		223.303	223.303			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94	10.897	1.076,04	953,84	10	9.777	9.777			
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.910,40	3.421,20	39.328	3.911,87	3.424,56	10	35.103	35.103			
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.805,58	5.077,40	58.367	5.840,75	5.107,43	10	52.353	52.353			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80	26.115	2.607,90	2.311,14	10	23.690	23.690			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63	11.365	1.147,72	1.005,18	10	10.303	10.303			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74	32.655	2.986,12	2.413,63	10	24.740	24.740			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	7.308,50	6.530,58	75.072	7.296,83	6.569,21	10	67.336	67.336			
-	Huyện Quan Hóa	25.853,16	21.926,26	252.051	25.763,45	22.008,15		225.590	225.590			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	841,41	695,69	7.997	843,98	697,76	10	7.152	7.152			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	20.077,29	17.061,55	196.129	20.027,81	17.178,47	10	176.084	176.084			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Luông	4.295,85	3.609,45	41.492	4.251,23	3.570,77	10	36.601	36.601			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	638,61	559,57	6.432	640,43	561,15	10	5.752	5.752			

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Quan Sơn	24.871,49	20.350,67	233.939	25.032,31	21.249,71		217.816	217.816			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.258,64	3.745,25	43.053	4.264,90	3.400,57	10	34.857	34.857			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.674,00	2.228,76	25.620	2.839,10	2.619,65	10	26.852	26.852			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10	48.822	5.494,32	4.829,87	10	49.508	49.508			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.471,97	10.129,56	116.443	12.433,99	10.399,62	10	106.599	106.599			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08	11.600	1.207,36	1.008,37		10.336	10.336			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,33	1.009,08	11.600	1.207,36	1.008,37	10	10.336	10.336			
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21	1.037	107,90	90,18		924	924			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,93	90,21	1.037	107,90	90,18	10	924	924			
-	Huyện Bá Thước	796,84	739,73	8.503	796,87	737,77		7.562	7.562			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Luông	796,84	739,73	8.503	796,87	737,77	10	7.562	7.562			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	154.101,55	118.426,88	1.361.365	154.923,89	122.090,92		1.251.469	1.251.469			
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98	359.277	38.384,42	31.530,87		323.201	323.201			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.410,49	1.970,28	22.649	2.487,69	2.036,40	10	20.874	20.874			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.983,68	5.744,78	66.039	6.914,39	5.646,62	10	57.880	57.880			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.688,86	1.317,20	15.142	1.572,63	1.238,73	10	12.697	12.697			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.652,99	2.190,34	25.179	2.813,74	2.301,91	10	23.595	23.595			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.164,10	4.159,40	47.814	5.253,32	4.231,05	10	43.370	43.370			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	6.757,46	5.685,77	65.360	7.073,39	5.920,81	10	60.690	60.690			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	83.165	8.813,11	7.288,55	10	74.710	74.710			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	33.929	3.456,15	2.866,80	10	29.386	29.386			
-	Huyện Quan Hóa	57.149,62	43.324,20	498.029	57.828,39	43.721,82		448.162	448.162			
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.487,51	1.894,82	21.782	2.494,82	1.900,09	10	19.476	19.476			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.631,43	3.560,08	40.925	4.644,94	3.554,48	10	36.434	36.434			
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.785,01	6.129,65	70.463	7.807,90	6.147,39	10	63.013	63.013			
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.098,57	3.135,14	36.040	4.057,43	3.103,95	10	31.816	31.816			
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.342,24	2.459,49	28.273	3.347,08	2.463,21	10	25.249	25.249			
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.658,02	1.207,93	13.886	1.662,76	1.211,26	10	12.416	12.416			
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.107,90	2.319,77	26.667	3.255,58	2.433,13	10	24.940	24.940			
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,89	1.581,97	18.185	2.252,27	1.585,86	10	16.256	16.256			
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.060,57	1.545,30	17.764	2.066,86	1.542,72	10	15.813	15.813			
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.545,72	3.289,26	37.811	4.787,26	3.450,97	10	35.374	35.374			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.931,29	3.031,60	34.849	3.920,33	3.012,29	10	30.877	30.877			
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.296,52	3.337,16	38.362	4.449,52	3.410,74	10	34.961	34.961			
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.123,70	3.815,07	43.856	5.213,82	3.873,09	10	39.700	39.700			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.461,82	4.231,40	48.642	5.460,56	4.231,35	10	43.373	43.373			
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.373,43	1.785,56	20.526	2.407,26	1.801,29	10	18.464	18.464			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Quan Sơn	56.740,39	42.122,38	484.214	56.432,90	45.124,05		462.535	462.535			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	31.068	4.001,04	3.471,63	10	35.585	35.585			
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	20.401	2.393,49	1.991,61	10	20.415	20.415			
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96	40.153	4.605,68	3.795,80		38.908	38.908			
	UBND xã	516,11	390,46	4.488	526,31	461,89	10	4.735	4.735			
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	35.664	4.079,37	3.333,91	10	34.174	34.174			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	41.789	5.122,07	4.389,67	10	44.995	44.995			
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.517,12	1.718,88	19.759	2.277,33	1.718,61	10	17.616	17.616			
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	27.613	3.726,21	2.976,81	10	30.513	30.513			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.879,43	1.777,43	20.432	2.520,86	1.970,11	10	20.194	20.194			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.619,12	2.989,18	34.362	4.167,78	3.344,27	10	34.280	34.280			
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.858,85	4.375,64	50.300	5.832,87	4.868,68	10	49.905	49.905			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.652,43	3.731,39	42.894	4.618,07	3.379,91	10	34.645	34.645			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.338,63	4.633,70	53.266	6.265,86	5.095,96	10	52.235	52.235			
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.945,80	8.888,45	102.176	10.901,64	8.120,99	10	83.243	83.243			
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48	4.926	527,43	438,06		4.490	4.490			
+	Xã Bát Mọt	527,61	428,48	4.926	527,43	438,06		4.490	4.490			
	Cộng đồng	242,44	196,89	2.263	242,26	200,55	10	2.056	2.056			
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	2.662	285,17	237,51	10	2.435	2.435			
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01	8.656	1.038,37	743,94		7.626	7.626			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.041,55	753,01	8.656	1.038,37	743,94	10	7.626	7.626			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
-	Huyện Bá Thước	711,71	544,83	6.263	712,38	532,18		5.455	5.455			
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	18,56	13,78	158	18,89	14,00	10	143	143			
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	21,78	15,72	181	20,21	20,21	10	207	207			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	439,53	354,53	4.075	440,85	336,95	10	3.454	3.454			
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	231,84	160,80	1.848	232,43	161,02	10	1.651	1.651			
2.5	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2 (Thủy điện bậc thang)	269.347,37	213.523,77	3.366.418	268.409,13	217.518,74		3.118.262	3.118.262			
*	Chủ rừng tổ chức	90.503,53	77.037,41	1.214.572	90.218,69	77.477,14		1.110.682	1.110.682			
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29	348.087	24.867,23	21.785,01		312.301	312.301			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94	14.945	1.076,04	953,84	14	13.674	13.674			
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.910,40	3.421,20	53.939	3.911,87	3.424,56	14	49.093	49.093			
+	Đồn biên phòng Quang Chiếu	5.805,58	5.077,40	80.050	5.840,75	5.107,43	14	73.218	73.218			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80	35.817	2.607,90	2.311,14	14	33.132	33.132			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63	15.587	1.147,72	1.005,18	14	14.410	14.410			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74	44.787	2.986,12	2.413,63	14	34.601	34.601			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	7.308,50	6.530,58	102.961	7.296,83	6.569,21	14	94.174	94.174			
-	Huyện Quan Hóa	26.389,40	22.377,67	352.807	26.299,79	22.459,67		321.973	321.973			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	841,41	695,69	10.968	843,98	697,76	14	10.003	10.003			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	20.077,29	17.061,55	268.993	20.027,81	17.178,47	14	246.264	246.264			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Luông	4.832,09	4.060,86	64.024	4.787,57	4.022,29	14	57.662	57.662			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	638,61	559,57	8.822	640,43	561,15	14	8.044	8.044			
-	Huyện Quan Sơn	24.871,49	20.350,67	320.849	25.032,31	21.249,71		304.627	304.627			
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.258,64	3.745,25	59.048	4.264,90	3.400,57	14	48.749	48.749			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.674,00	2.228,76	35.139	2.839,10	2.619,65	14	37.554	37.554			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10	66.960	5.494,32	4.829,87	14	69.239	69.239			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.471,97	10.129,56	159.703	12.433,99	10.399,62	14	149.085	149.085			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08	15.909	1.207,36	1.008,37		14.456	14.456			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,33	1.009,08	15.909	1.207,36	1.008,37	14	14.456	14.456			
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21	1.422	107,90	90,18		1.293	1.293			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,93	90,21	1.422	107,90	90,18	14	1.293	1.293			
-	Huyện Bá Thước	12.925,97	11.131,49	175.499	12.704,10	10.884,20		156.032	156.032			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Luông	12.006,08	10.423,32	164.334	12.007,27	10.346,50	14	148.323	148.323			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	740,17	587,65	9.265	553,22	441,10	14	6.323	6.323			
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	179,72	120,52	1.900	143,61	96,60	14	1.385	1.385			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	178.843,84	136.486,36	2.151.845	178.190,44	140.041,60		2.007.581	2.007.581			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98	492.751	38.384,42	31.530,87		452.014	452.014			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.410,49	1.970,28	31.063	2.487,69	2.036,40	14	29.193	29.193			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.983,68	5.744,78	90.572	6.914,39	5.646,62	14	80.948	80.948			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.688,86	1.317,20	20.767	1.572,63	1.238,73	14	17.758	17.758			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.652,99	2.190,34	34.533	2.813,74	2.301,91	14	32.999	32.999			
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.164,10	4.159,40	65.577	5.253,32	4.231,05	14	60.655	60.655			
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	6.757,46	5.685,77	89.642	7.073,39	5.920,81	14	84.878	84.878			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	114.061	8.813,11	7.288,55	14	104.486	104.486			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	46.534	3.456,15	2.866,80	14	41.097	41.097			
-	Huyện Quan Hóa	57.287,69	43.430,54	684.726	57.828,39	43.721,82		626.779	626.779			
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.487,51	1.894,82	29.874	2.494,82	1.900,09	14	27.239	27.239			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.631,43	3.560,08	56.128	4.644,94	3.554,48	14	50.956	50.956			
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.785,01	6.129,65	96.640	7.807,90	6.147,39	14	88.127	88.127			
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.098,57	3.135,14	49.429	4.057,43	3.103,95	14	44.497	44.497			
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.342,24	2.459,49	38.776	3.347,08	2.463,21	14	35.312	35.312			
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.658,02	1.207,93	19.044	1.662,76	1.211,26	14	17.364	17.364			
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.245,97	2.426,11	38.250	3.255,58	2.433,13	14	34.880	34.880			
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,89	1.581,97	24.941	2.252,27	1.585,86	14	22.734	22.734			
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.060,57	1.545,30	24.363	2.066,86	1.542,72	14	22.116	22.116			
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.545,72	3.289,26	51.859	4.787,26	3.450,97	14	49.472	49.472			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.931,29	3.031,60	47.796	3.920,33	3.012,29	14	43.183	43.183			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.296,52	3.337,16	52.614	4.449,52	3.410,74	14	48.895	48.895			
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.123,70	3.815,07	60.148	5.213,82	3.873,09	14	55.523	55.523			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.461,82	4.231,40	66.712	5.460,56	4.231,35	14	60.659	60.659			
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.373,43	1.785,56	28.151	2.407,26	1.801,29	14	25.823	25.823			
-	Huyện Quan Sơn	56.740,39	42.122,38	664.102	56.432,90	45.124,05		646.880	646.880			
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	42.610	4.001,04	3.471,63	14	49.768	49.768			
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	27.980	2.393,49	1.991,61	14	28.551	28.551			
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96	55.070	4.605,68	3.795,80		54.415	54.415			
	UBND xã	516,11	390,46	6.156	526,31	461,89	14	6.621	6.621			
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	48.914	4.079,37	3.333,91	14	47.794	47.794			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	57.313	5.122,07	4.389,67	14	62.929	62.929			
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.517,12	1.718,88	27.100	2.277,33	1.718,61	14	24.637	24.637			
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	37.872	3.726,21	2.976,81	14	42.674	42.674			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.879,43	1.777,43	28.023	2.520,86	1.970,11	14	28.243	28.243			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.619,12	2.989,18	47.127	4.167,78	3.344,27	14	47.942	47.942			
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.858,85	4.375,64	68.986	5.832,87	4.868,68	14	69.795	69.795			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.652,43	3.731,39	58.829	4.618,07	3.379,91	14	48.453	48.453			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.338,63	4.633,70	73.055	6.265,86	5.095,96	14	73.054	73.054			
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.945,80	8.888,45	140.135	10.901,64	8.120,99	14	116.419	116.419			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48	6.755	527,43	438,06		6.280	6.280			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Bát Mọt	527,61	428,48	6.755	527,43	438,06		6.280	6.280			
	Cộng đồng	242,44	196,89	3.104	242,26	200,55	14	2.875	2.875			
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	3.651	285,17	237,51	14	3.405	3.405			
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01	11.872	1.038,37	743,94		10.665	10.665			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.041,55	753,01	11.872	1.038,37	743,94	14	10.665	10.665			
-	Huyện Bá Thước	25.315,93	18.497,97	291.639	23.978,93	18.482,86		264.963	264.963			
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.940,24	2.098,99	33.093	2.040,84	2.040,84	14	29.257	29.257			
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	2.063,45	1.453,75	22.920	1.483,16	1.483,16	14	21.262	21.262			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.039,65	837,95	13.211	1.042,80	796,48	14	11.418	11.418			
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.302,59	1.635,73	25.789	2.309,34	1.639,71	14	23.506	23.506			
+	Xã Ái Thượng (Cộng đồng)	1.043,46	728,59	11.487	1.036,39	724,26	14	10.383	10.383			
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)	184,57	125,71	1.982	182,44	124,16	14	1.780	1.780			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)	130,62	95,66	1.508	130,95	95,92	14	1.375	1.375			
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)	953,27	690,08	10.880	979,18	707,23	14	10.139	10.139			
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.695,81	2.020,45	31.854	2.676,52	2.011,10	14	28.830	28.830			
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	1.374,92	1.081,36	17.049	1.471,89	1.150,04	14	16.486	16.486			
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	815,20	648,20	10.220	870,40	655,12	14	9.391	9.391			
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	927,72	705,63	11.125	929,72	707,32	14	10.140	10.140			
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.139,54	844,15	13.309	1.043,34	780,59	14	11.190	11.190			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	756,99	526,65	8.303	751,63	522,87	14	7.496	7.496			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.547,87	3.238,17	51.053	4.640,61	3.303,69	14	47.360	47.360			
+	Thị trấn Cành Nàng (Cộng đồng)	1.137,14	845,11	13.324	1.114,28	809,78	14	11.609	11.609			
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.262,89	921,79	14.533	1.275,44	930,59	14	13.341	13.341			
2.6	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	287.877,88	226.940,69	1.308.364	295.953,98	237.629,71		1.441.525	1.441.525			
*	Chủ rừng tổ chức	91.528,61	77.821,48	448.658	98.678,96	84.675,94		513.667	513.667			
-	Huyện Mường Lát	25.001,41	22.078,29	127.286	24.867,23	21.785,01		132.154	132.154			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.068,84	947,94	5.465	1.076,04	953,84	6	5.786	5.786			
+	Đồn biên phòng Tén Tằn	3.910,40	3.421,20	19.724	3.911,87	3.424,56	6	20.774	20.774			
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.805,58	5.077,40	29.272	5.840,75	5.107,43	6	30.983	30.983			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.559,59	2.271,80	13.097	2.607,90	2.311,14	6	14.020	14.020			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.125,32	988,63	5.700	1.147,72	1.005,18	6	6.098	6.098			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	3.223,18	2.840,74	16.378	2.986,12	2.413,63	6	14.642	14.642			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	7.308,50	6.530,58	37.650	7.296,83	6.569,21	6	39.851	39.851			
-	Huyện Quan Hóa	26.389,40	22.377,67	129.012	33.519,49	28.783,88		174.611	174.611			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	841,41	695,69	4.011	843,98	697,76	6	4.233	4.233			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Hu	20.077,29	17.061,55	98.364	20.027,81	17.178,47	6	104.209	104.209			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Luông	4.832,09	4.060,86	23.412	12.007,27	10.346,50	6	62.765	62.765			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	638,61	559,57	3.226	640,43	561,15	6	3.404	3.404			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Quan Sơn	24.871,49	20.350,67	117.326	25.032,31	21.249,71		128.906	128.906			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.258,64	3.745,25	21.592	4.264,90	3.400,57	6	20.629	20.629			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.674,00	2.228,76	12.849	2.839,10	2.619,65	6	15.891	15.891			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.466,88	4.247,10	24.485	5.494,32	4.829,87	6	29.299	29.299			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.471,97	10.129,56	58.399	12.433,99	10.399,62	6	63.087	63.087			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,33	1.009,08	5.818	1.207,36	1.008,37		6.117	6.117			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,33	1.009,08	5.818	1.207,36	1.008,37	6	6.117	6.117			
-	Huyện Lang Chánh	107,93	90,21	520	107,90	90,18		547	547			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,93	90,21	520	107,90	90,18	6	547	547			
-	Huyện Bá Thước	13.730,88	11.765,45	67.830	13.724,18	11.608,71		70.422	70.422			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn Pù Luông	12.006,08	10.423,32	60.093	12.007,27	10.346,50	6	62.765	62.765			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	740,17	587,65	3.388	736,14	583,59	6	3.540	3.540			
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	984,63	754,48	4.350	980,77	678,62	6	4.117	4.117			
-	Huyện Cẩm Thủy	220,17	150,11	865	220,49	150,08		910	910			
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	220,17	150,11	865	181,66	120,28	6	730	730			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành				38,83	29,80	6	181	181			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	196.349,27	149.119,21	859.706	197.275,02	152.953,76		927.858	927.858			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Mường Lát	37.930,67	31.253,98	180.186	38.384,42	31.530,87		191.275	191.275			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.410,49	1.970,28	11.359	2.487,69	2.036,40	6	12.353	12.353			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.983,68	5.744,78	33.120	6.914,39	5.646,62	6	34.254	34.254			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.688,86	1.317,20	7.594	1.572,63	1.238,73	6	7.514	7.514			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.652,99	2.190,34	12.628	2.813,74	2.301,91	6	13.964	13.964			
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.164,10	4.159,40	23.980	5.253,32	4.231,05	6	25.667	25.667			
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	6.757,46	5.685,77	32.780	7.073,39	5.920,81	6	35.917	35.917			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.725,89	7.234,64	41.709	8.813,11	7.288,55	6	44.214	44.214			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.547,20	2.951,57	17.016	3.456,15	2.866,80	6	17.391	17.391			
-	Huyện Quan Hóa	57.287,69	43.430,54	250.387	57.828,39	43.721,82		265.228	265.228			
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.487,51	1.894,82	10.924	2.494,82	1.900,09	6	11.526	11.526			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.631,43	3.560,08	20.525	4.644,94	3.554,48	6	21.562	21.562			
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.785,01	6.129,65	35.339	7.807,90	6.147,39	6	37.292	37.292			
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.098,57	3.135,14	18.075	4.057,43	3.103,95	6	18.829	18.829			
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.342,24	2.459,49	14.180	3.347,08	2.463,21	6	14.942	14.942			
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.658,02	1.207,93	6.964	1.662,76	1.211,26	6	7.348	7.348			
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.245,97	2.426,11	13.987	3.255,58	2.433,13	6	14.760	14.760			
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,89	1.581,97	9.120	2.252,27	1.585,86	6	9.620	9.620			
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.060,57	1.545,30	8.909	2.066,86	1.542,72	6	9.359	9.359			
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.545,72	3.289,26	18.963	4.787,26	3.450,97	6	20.935	20.935			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.931,29	3.031,60	17.478	3.920,33	3.012,29	6	18.273	18.273			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.296,52	3.337,16	19.239	4.449,52	3.410,74	6	20.690	20.690			
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.123,70	3.815,07	21.995	5.213,82	3.873,09	6	23.495	23.495			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.461,82	4.231,40	24.395	5.460,56	4.231,35	6	25.668	25.668			
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.373,43	1.785,56	10.294	2.407,26	1.801,29	6	10.927	10.927			
-	Huyện Quan Sơn	56.740,39	42.122,38	242.845	56.432,90	45.124,05		273.734	273.734			
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.483,90	2.702,68	15.582	4.001,04	3.471,63	6	21.060	21.060			
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.391,17	1.774,69	10.231	2.393,49	1.991,61	6	12.082	12.082			
+	Xã Tam Lư	4.616,95	3.492,96	20.138	4.605,68	3.795,80		23.026	23.026			
	UBND xã	516,11	390,46	2.251	526,31	461,89	6	2.802	2.802			
	Cộng đồng	4.100,84	3.102,50	17.887	4.079,37	3.333,91	6	20.224	20.224			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.677,63	3.635,25	20.958	5.122,07	4.389,67	6	26.629	26.629			
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.517,12	1.718,88	9.910	2.277,33	1.718,61	6	10.426	10.426			
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.759,36	2.402,13	13.849	3.726,21	2.976,81	6	18.058	18.058			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.879,43	1.777,43	10.247	2.520,86	1.970,11	6	11.951	11.951			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.619,12	2.989,18	17.233	4.167,78	3.344,27	6	20.287	20.287			
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.858,85	4.375,64	25.227	5.832,87	4.868,68	6	29.535	29.535			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.652,43	3.731,39	21.512	4.618,07	3.379,91	6	20.503	20.503			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.338,63	4.633,70	26.714	6.265,86	5.095,96	6	30.913	30.913			
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.945,80	8.888,45	51.244	10.901,64	8.120,99	6	49.264	49.264			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Thường Xuân	527,61	428,48	2.470	527,43	438,06		2.657	2.657			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Bát Mọt	527,61	428,48	2.470	527,43	438,06		2.657	2.657			
	Cộng đồng	242,44	196,89	1.135	242,26	200,55	6	1.217	1.217			
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	231,59	1.335	285,17	237,51	6	1.441	1.441			
-	Huyện Lang Chánh	1.041,55	753,01	4.341	1.038,37	743,94		4.513	4.513			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.041,55	753,01	4.341	1.038,37	743,94	6	4.513	4.513			
-	Huyện Bá Thước	37.453,61	27.307,74	157.435	37.730,28	27.445,60		166.492	166.492			
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.940,24	2.098,99	12.101	2.852,56	2.040,84	6	12.380	12.380			
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	2.063,45	1.453,75	8.381	2.108,15	1.483,16	6	8.997	8.997			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.039,65	837,95	4.831	1.042,80	796,48	6	4.832	4.832			
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.302,59	1.635,73	9.430	2.309,34	1.639,71	6	9.947	9.947			
+	Xã Ai Thượng (Cộng đồng)	1.089,07	759,74	4.380	1.081,15	754,85	6	4.579	4.579			
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)	404,74	272,49	1.571	401,40	269,86	6	1.637	1.637			
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)	1.323,25	941,14	5.426	1.323,98	941,35	6	5.710	5.710			
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)	953,27	690,08	3.978	979,18	707,23	6	4.290	4.290			
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.695,81	2.020,45	11.648	2.676,52	2.011,10	6	12.200	12.200			
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	4.005,63	3.104,90	17.900	4.256,02	3.280,69	6	19.902	19.902			
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	1.501,68	1.110,40	6.402	1.588,23	1.170,60	6	7.101	7.101			
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	927,72	705,63	4.068	929,72	707,32	6	4.291	4.291			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.139,54	844,15	4.867	1.043,34	780,59	6	4.735	4.735			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	756,99	526,65	3.036	751,63	522,87	6	3.172	3.172			
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.659,22	3.320,05	19.141	4.747,19	3.382,46	6	20.519	20.519			
+	Thị trấn Cảnh Nang (Cộng đồng)	1.137,14	845,11	4.872	1.114,28	809,78	6	4.912	4.912			
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.262,89	921,79	5.314	1.275,44	930,59	6	5.645	5.645			
+	Xã Điền Hạ (Cộng đồng)	2.307,09	1.743,43	10.051	2.224,58	1.686,70	6	10.232	10.232			
+	Xã Điền Thượng (Cộng đồng)	1.883,79	1.333,32	7.687	1.846,75	1.308,89	6	7.940	7.940			
+	Xã Điền Trung (Cộng đồng)	1.204,93	827,07	4.768	1.245,19	853,66	6	5.179	5.179			
+	Xã Lương Trung (Cộng đồng)	1.854,92	1.314,92	7.581	1.932,83	1.366,87	6	8.292	8.292			
-	Huyện Cẩm Thủy	5.108,25	3.625,40	20.901	5.074,80	3.751,06		22.755	22.755			
+	Xã Cẩm Lương (Cộng đồng)	516,47	380,55	2.194	519,70	389,18	6	2.361	2.361			
+	Xã Cẩm Liên (Cộng đồng)	1.517,26	1.046,37	6.033	1.473,10	1.106,00	6	6.709	6.709			
+	Xã Cẩm Quý (Cộng đồng)	100,25	69,73	402	100,20	69,75	6	423	423			
+	Xã Cẩm Thành (Cộng đồng)	1.702,98	1.239,11	7.144	1.743,30	1.288,28	6	7.815	7.815			
+	Xã Cẩm Thạch (Cộng đồng)	1.271,29	889,64	5.129	1.238,50	897,85	6	5.447	5.447			
-	Huyện Thạch Thành	259,50	197,68	1.140	258,43	198,37		1.203	1.203			
+	Xã Thạch Lâm (Cộng đồng)	259,50	197,68	1.140	258,43	198,37	6	1.203	1.203			
3	Lưu vực thủy điện sông Mực	17.983,35	14.579,04	199.950	17.723,28	14.383,13		252.341	252.341			
*	Chủ rừng tổ chức	13.857,43	11.592,89	158.995	13.803,86	11.516,49		202.048	202.048			
-	Huyện Như Xuân	5.463,48	4.424,94	60.688	5.447,58	5.036,87		88.368	88.368			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Vườn quốc gia Bến En	5.463,48	4.424,94	60.688	5.447,58	5.036,87	18	88.368	88.368			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
-	Huyện Như Thanh	8.393,95	7.167,95	98.308	8.356,28	6.479,62		113.680	113.680			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	4.556,43	3.759,77	51.565	4.534,41	3.381,83	18	59.332	59.332			
+	Vườn quốc gia Bến En	3.837,52	3.408,18	46.743	3.821,87	3.097,79	18	54.348	54.348			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	4.125,92	2.986,15	40.955	3.919,42	2.866,64		50.293	50.293			
-	Huyện Như Xuân	2.645,44	1.823,46	25.009	2.475,09	1.858,98		32.614	32.614			
+	Xã Bình Lương (Cộng đồng)	456,23	304,55	4.177	335,75	252,42	18	4.429	4.429			
+	Xã Tân Bình (Cộng đồng)	903,53	602,97	8.270	926,36	677,35	18	11.884	11.884			
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)	154,71	103,91	1.425	204,44	149,33	18	2.620	2.620			
+	Xã Xuân Bình (Cộng đồng)	443,66	317,01	4.348	429,29	322,99	18	5.667	5.667			
+	Xã Xuân Hòa (Cộng đồng)	687,31	495,02	6.789	579,25	456,89	18	8.016	8.016			
-	Huyện Như Thanh	1.480,48	1.162,69	15.946	1.444,33	1.007,66		17.679	17.679			
+	Xã Xuân Thái	1.480,48	1.162,69	15.946	1.444,33	1.007,66		17.679	17.679			
	UBND xã	1.480,48	1.162,69	15.946	1.444,33	1.007,66	18	17.679	17.679			
4	Lưu vực thủy điện Trí Nang	3.517,06	2.735,58	416.784	3.461,12	3.006,07		317.266	317.266			
*	Chủ rừng tổ chức	3.246,53	2.545,32	387.797	3.199,43	2.801,45		295.670	295.670			
-	Huyện Lang Chánh	2.900,35	2.259,16	344.198	2.853,27	2.483,94		262.160	262.160			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.900,35	2.259,16	344.198	2.853,27	2.483,94	106	262.160	262.160			

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Thường Xuân	346,18	286,16	43.598	346,16	317,51		33.511	33.511			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu 01.3a
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	346,18	286,16	43.598	346,16	317,51	106	33.511	33.511			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	270,53	190,26	28.987	261,69	204,62		21.596	21.596			
-	Huyện Lang Chánh	270,53	190,26	28.987	261,69	204,62		21.596	21.596			
+	Xã Trí Năng (Cộng đồng)	270,53	190,26	28.987	261,69	204,62	106	21.596	21.596			
II	SỐ TIỀN CHƯA CHI TRẢ CỦA CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (chồng lấn, không xác định chủ rừng, chủ rừng chưa nhận tiền)			698.249				698.249	698.249			
1	Số tiền 85% của chủ rừng trên phần diện tích rừng chồng lấn chưa chi trả			382.442				382.442	382.442			
2	Số tiền 85% của chủ rừng nhưng không xác định được đối tượng chi (diện tích rừng lớn hơn so với số đó)			51.185				51.185	51.185			
3	Số tiền 85% chưa chi trả cho các chủ rừng các năm trước (đã thông báo nhưng chưa chi trả)			264.622				264.622	264.622			
III	HỖ TRỢ CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN			3.012.159				3.246.995		3.246.995		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
1	Hỗ trợ lực lượng Kiểm lâm thực hiện Quy chế phối hợp trong thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP			1.100.000				1.099.956		1.099.956		
-	Hỗ trợ kinh phí trong năm 2023							759.956		759.956		
-	Tiếp tục hỗ trợ kinh phí trong năm 2024							340.000		340.000		
2	Hỗ trợ cây giống phục vụ trồng cây phân tán, cây cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái tại các địa phương (huyện Bá Thước, Quan Hóa; Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông; Vườn quốc gia Bến En) trong lưu vực chi trả DVMTR			1.545.831				1.517.250		1.517.250		Dự toán kinh phí chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
3	Tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR tại các địa phương, đơn vị			366.328				357.922		357.922		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2023	Trong đó			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Biên tập, sản xuất và phát sóng phóng sự truyền hình tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh			136.328				136.822		136.822		Dự toán kinh phí chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh
-	Biên tập và đăng tin bài tuyên truyền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên Báo (6 bài)			30.000				33.000		33.000		
-	Biên tập, in ấn, cấp phát sản phẩm truyền thông về chi trả DVMTR			200.000				188.100		188.100		
4	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang Kế hoạch năm 2024							271.867		271.867		
IV	Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2023			1.498.007				1.445.328			1.445.328	

Phụ biểu số I.3a

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
	TỔNG CỘNG	22.930.135	407.068,19	329.071,46		21.484.958	
I	Chủ rừng tổ chức (chi tiết tổ chức)	10.918.030	153.041,06	131.886,45		10.400.221	
1	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	4.292.450	24.226,99	22.092,55		4.291.152	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	133.930	24.226,99	22.092,55		129.673	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	417.417	24.226,98	22.092,54		385.081	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	3.198.147	23.240,26	21.239,86		3.200.303	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	542.957	6.100,93	5.581,38		576.096	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1.164.364	10.301,02	8.567,33		1.202.707	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	51.119	9.954,86	8.249,82		48.422	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	118.491	7.512,00	6.379,51		111.197	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	591.857	4.705,97	4.047,83		609.904	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	359.299	4.500,89	3.872,14		399.673	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	43.598	346,16	317,51		33.511	
3	Đồn biên phòng Bát Mọt	237.819	1.907,16	1.600,24		212.501	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.960	699,80	591,87		3.474	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	12.351	699,80	591,87		10.317	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	98.214	699,80	591,87		89.180	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	62.348	699,80	591,87		61.091	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.818	1.207,36	1.008,37		6.117	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	15.909	1.207,36	1.008,37		14.456	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	11.600	1.207,36	1.008,37		10.336	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	27.619	1.207,36	1.008,37		17.531	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	64.258	7.011,57	5.340,16		70.826	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	12.693	2.477,16	1.958,33		11.494	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	51.565	4.534,41	3.381,83		59.332	
5	Đồn biên phòng Tam Chung	115.893	1.076,04	953,84		102.849	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.465	1.076,04	953,84		5.786	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	14.945	1.076,04	953,84		13.674	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	10.897	1.076,04	953,84		9.777	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	9.308	1.076,04	953,84		4.589	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	75.278	1.076,04	953,84		69.023	
6	Đồn biên phòng Tén Tàn	418.269	3.911,87	3.424,56		369.257	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	19.724	3.911,87	3.424,56		20.774	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	53.939	3.911,87	3.424,56		49.093	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	39.328	3.911,87	3.424,56		35.103	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	33.595	3.911,87	3.424,56		16.474	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	271.683	3.911,87	3.424,56		247.813	
7	Đồn biên phòng Quang Chiểu	620.753	5.840,75	5.107,43		550.715	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	29.272	5.840,75	5.107,43		30.983	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	80.050	5.840,75	5.107,43		73.218	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	58.367	5.840,75	5.107,43		52.353	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	49.858	5.840,75	5.107,43		24.570	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	403.205	5.840,75	5.107,43		369.591	
8	Đồn biên phòng Pù Nhi	277.746	2.607,90	2.311,14		249.202	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	13.097	2.607,90	2.311,14		14.020	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	35.817	2.607,90	2.311,14		33.132	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	26.115	2.607,90	2.311,14		23.690	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	22.308	2.607,90	2.311,14		11.118	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	180.408	2.607,90	2.311,14		167.242	
9	Đồn biên phòng Trung Lý	120.868	1.147,72	1.005,18		108.385	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.700	1.147,72	1.005,18		6.098	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	15.587	1.147,72	1.005,18		14.410	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	11.365	1.147,72	1.005,18		10.303	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	9.708	1.147,72	1.005,18		4.836	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	78.509	1.147,72	1.005,18		72.738	
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	347.303	2.986,12	2.413,63		260.252	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	16.378	2.986,12	2.413,63		14.642	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	44.787	2.986,12	2.413,63		34.601	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	32.655	2.986,12	2.413,63		24.740	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	27.895	2.986,12	2.413,63		11.611	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	225.588	2.986,12	2.413,63		174.658	
11	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1.439.851	27.324,64	23.747,68		1.300.937	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	136.014	27.324,64	23.747,68		144.060	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	371.954	27.324,64	23.747,68		340.437	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	271.201	27.324,64	23.747,68		243.421	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	76.702	7.296,83	6.569,21		37.815	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	583.980	8.256,89	7.396,06		535.204	
12	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	29.384	843,98	697,76		27.136	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.011	843,98	697,76		4.233	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.968	843,98	697,76		10.003	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.997	843,98	697,76		7.152	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	705	85,67	74,48		358	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.703	85,67	74,48		5.390	
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	483.522	12.541,89	10.489,80		423.665	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	58.919	12.541,89	10.489,80		63.634	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	161.125	12.541,89	10.489,80		150.378	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	117.480	12.541,89	10.489,80		107.524	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	145.998	6.839,63	5.874,47		102.130	
14	Đồn biên phòng Tam Thanh	256.512	5.494,32	4.829,87		231.768	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	24.485	5.494,32	4.829,87		29.299	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	66.960	5.494,32	4.829,87		69.239	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	48.822	5.494,32	4.829,87		49.508	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	116.245	5.478,37	4.815,64		83.722	
15	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	361.858	24.014,54	20.693,00		375.678	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	83.505	24.014,54	20.693,00		125.529	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	228.358	16.794,84	14.368,79		205.985	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	49.996	5.048,10	4.308,54		44.164	
16	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hoá)	18.481	640,43	561,15		17.201	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.226	640,43	561,15		3.404	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	8.822	640,43	561,15		8.044	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.432	640,43	561,15		5.752	
17	Đồn biên phòng Na Mèo	123.693	4.264,90	3.400,57		104.235	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.592	4.264,90	3.400,57		20.629	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	59.048	4.264,90	3.400,57		48.749	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	43.053	4.264,90	3.400,57		34.857	
18	Đồn biên phòng Mường Mìn	73.608	2.839,10	2.619,65		80.603	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.849	2.839,10	2.619,65		15.891	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	35.139	2.839,10	2.619,65		37.554	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	25.620	2.839,10	2.619,65		26.852	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân		19,20	17,53		305	
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	12.653	774,97	613,39		10.044	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.388	774,97	613,39		3.721	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	9.265	553,22	441,10		6.323	
20	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	7.115	1.162,43	798,90		6.231	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.215	1.162,43	798,90		4.846	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.900	143,61	96,60		1.385	
21	Vườn quốc gia Bến En	107.430	9.269,45	8.134,66		142.717	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	107.430	9.269,45	8.134,66		142.717	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	344.198	2.853,27	2.483,94		262.160	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	344.198	2.853,27	2.483,94		262.160	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	11.826.753	249.920,26	194.005,55		10.895.093	
1	Huyện Thường Xuân	3.848.028	41.342,13	32.743,29	2.294	3.669.871	
1.1	Xã Bát Mọt	2.347.043	10.262,00	8.388,69	493	2.224.892	
a.	Cộng đồng dân cư	806.010	3.829,33	3.124,31	8	820.076	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	17.780	3.587,07	2.923,76		17.161	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	55.454	3.587,07	2.923,76		50.962	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	440.957	3.587,07	2.923,76		440.536	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	279.927	3.587,07	2.923,76		301.783	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.135	242,26	200,55		1.217	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.104	242,26	200,55		2.875	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.263	242,26	200,55		2.056	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	5.389	242,26	200,55		3.487	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	1.541.033	6.432,67	5.264,38	485	1.404.816	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	34.191	6.147,50	5.026,87		29.505	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	106.635	6.147,50	5.026,87		87.620	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	847.936	6.147,50	5.026,87		757.421	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	538.284	6.147,50	5.026,87		518.861	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.335	285,17	237,51		1.441	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.651	285,17	237,51		3.405	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.662	285,17	237,51		2.435	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	6.339	285,17	237,51		4.129	
1.2	Xã Yên Nhân	1.018.697	4.614,50	3.593,45	1.628	996.075	
a.	Cộng đồng dân cư	62.916	180,96	145,42	6	40.309	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.409	180,96	145,42		854	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.394	180,96	145,42		2.535	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	34.936	180,96	145,42		21.911	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	22.178	180,96	145,42		15.010	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	955.780	4.433,54	3.448,03	1.622	955.765	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	21.400	4.433,54	3.448,03		20.238	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	66.743	4.433,54	3.448,03		60.100	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	530.724	4.433,54	3.448,03		519.530	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	336.913	4.433,54	3.448,03		355.897	
1.3	Xã Vạn Xuân	80.995	2.342,96	1.974,88	74	79.509	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
a.	Cộng đồng dân cư	43.009	2.084,05	1.752,58	10	40.835	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	10.442	2.084,05	1.752,58		10.287	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	32.567	2.084,05	1.752,58		30.548	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	37.986	258,91	222,30	64	38.674	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.314	258,91	222,30		1.305	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.097	258,91	222,30		3.875	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	32.576	258,91	222,30		33.495	
1.4	TT Thường Xuân	40.284	1.379,57	1.093,15	38	39.677	
a.	Cộng đồng dân cư	24.355	1.264,01	995,82	5	22.744	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.021	1.264,01	995,82		5.845	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	18.334	1.228,02	969,52		16.899	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	15.929	115,56	97,33	33	16.933	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	551	115,56	97,33		571	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.718	115,56	97,33		1.696	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	13.661	115,56	97,33		14.665	
1.5	Xã Luận Khê	13.840	2.439,90	1.649,13	9	10.524	
a.	Cộng đồng dân cư	13.840	2.439,90	1.649,13	9	10.524	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	12.290	2.439,90	1.649,13		9.680	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.550	71,88	48,44		844	
1.6	Xã Xuân Cao	6.656	945,59	726,53	9	6.281	
a.	Cộng đồng dân cư	6.656	945,59	726,53	9	6.281	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.391	945,59	726,53		4.264	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	2.265	144,49	115,70		2.017	
1.7	Xã Xuân Chinh	122.282	5.842,32	4.500,15	6	104.802	
a.	Cộng đồng dân cư	122.282	5.842,32	4.500,15	6	104.802	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	29.689	5.842,32	4.500,15		26.414	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	92.594	5.838,31	4.497,24		78.388	
1.8	Xã Xuân Lộc	18.491	1.065,47	773,27	5	18.017	
a.	Cộng đồng dân cư	18.491	1.065,47	773,27	5	18.017	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.489	1.065,47	773,27		4.539	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	14.002	1.065,47	773,27		13.478	
1.9	Xã Xuân Lẹ	179.599	8.678,87	7.268,71	8	169.360	
a.	Cộng đồng dân cư	179.599	8.678,87	7.268,71	8	169.360	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	43.604	8.678,87	7.268,71		42.664	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	135.995	8.678,87	7.268,71		126.696	
1.10	Xã Xuân Thắng	8.238	908,16	666,27	6	8.354	
a.	Cộng đồng dân cư	8.238	908,16	666,27	6	8.354	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.129	908,16	666,27		3.911	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.109	347,20	254,92		4.443	
1.11	Xã Luận Thành	4.702	1.114,26	815,06	7	4.784	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
a.	Cộng đồng dân cư	4.702	1.114,26	815,06	7	4.784	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.702	1.114,26	815,06		4.784	
1.12	Xã Tân Thành	6.740	1.616,66	1.197,80	9	7.031	
a.	Cộng đồng dân cư	6.740	1.616,66	1.197,80	9	7.031	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.740	1.616,66	1.197,80		7.031	
1.13	Xã Thọ Thanh	369	110,66	80,73	1	474	
a.	Cộng đồng dân cư	369	110,66	80,73	1	474	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	369	110,66	80,73		474	
1.14	Xã Xuân Dương	93	21,21	15,47	1	91	
a.	Cộng đồng dân cư	93	21,21	15,47	1	91	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	93	21,21	15,47		91	
2	Huyện Như Xuân (Cộng đồng dân cư)	67.395	8.933,64	6.738,41	41	68.848	-
2.1	Xã Thanh Sơn	15.986	1.023,38	767,55	4	12.099	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.272	1.023,38	767,55		4.505	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	9.714	553,99	435,68		7.594	
2.2	Xã Cát Tân	2.490	516,74	383,75	4	2.252	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.490	516,74	383,75		2.252	
2.3	Xã Cát Vân	5.716	1.235,58	968,49	5	5.685	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.716	1.235,58	968,49		5.685	
2.4	Xã Thanh Xuân	7.880	1.539,19	1.180,76	5	6.930	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	7.880	1.539,19	1.180,76		6.930	
2.5	Xã Thượng Ninh	7.507	1.429,76	1.051,67	7	6.173	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	7.507	1.429,76	1.051,67		6.173	
2.6	TT Yên Cát	4.232	918,34	676,54	4	5.714	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.807	713,90	527,21		3.094	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	1.425	204,44	149,33		2.620	
2.7	Xã Bình Lương	4.177	335,75	252,42	4	4.429	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	4.177	335,75	252,42		4.429	
2.8	Xã Tân Bình	8.270	926,36	677,35	5	11.884	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	8.270	926,36	677,35		11.884	
2.9	Xã Xuân Bình	4.348	429,29	322,99	2	5.667	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	4.348	429,29	322,99		5.667	
2.10	Xã Xuân Hòa	6.789	579,25	456,89	1	8.016	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	6.789	579,25	456,89		8.016	
3	Huyện Như Thanh (Cộng đồng dân cư)	5.966	1.215,42	896,25	8	5.261	-
3.1	Xã Cán Khê	5.966	1.215,42	896,25	8	5.261	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.966	1.215,42	896,25		5.261	
4	Huyện Triệu Sơn (Cộng đồng dân cư)	3.322	735,83	485,80	5	2.851	-
4.1	Xã Bình Sơn	3.322	735,83	485,80	5	2.851	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.322	735,83	485,80		2.851	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
5	Huyện Thọ Xuân (Cộng đồng dân cư)	5.044	1.210,27	883,37	4	5.185	-
5.1	Xã Xuân Phú	5.044	1.210,27	883,37	4	5.185	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.044	1.210,27	883,37		5.185	
6	Huyện Mường Lát (Cộng đồng dân cư)	3.821.048	38.384,42	31.530,87	84	3.399.851	-
6.1	Xã Mường Chanh	240.882	2.487,69	2.036,40	8	219.577	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	11.359	2.487,69	2.036,40		12.353	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	31.063	2.487,69	2.036,40		29.193	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	22.649	2.487,69	2.036,40		20.874	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	19.347	2.487,69	2.036,40		9.796	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	156.463	2.487,69	2.036,40		147.361	
6.2	Xã Mường Lý	702.345	6.914,39	5.646,62	15	608.853	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	33.120	6.914,39	5.646,62		34.254	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	90.572	6.914,39	5.646,62		80.948	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	66.039	6.914,39	5.646,62		57.880	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	56.412	6.914,39	5.646,62		27.163	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	456.203	6.914,39	5.646,62		408.609	
6.3	Xã Nhi Sơn	161.038	1.572,63	1.238,73	6	133.567	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.594	1.572,63	1.238,73		7.514	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	20.767	1.572,63	1.238,73		17.758	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	15.142	1.572,63	1.238,73		12.697	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	12.934	1.572,63	1.238,73		5.959	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	104.601	1.572,63	1.238,73		89.639	
6.4	Xã Pù Nhi	267.787	2.813,74	2.301,91	11	248.206	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.628	2.813,74	2.301,91		13.964	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	34.533	2.813,74	2.301,91		32.999	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	25.179	2.813,74	2.301,91		23.595	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	21.508	2.813,74	2.301,91		11.074	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	173.939	2.813,74	2.301,91		166.574	
6.5	Xã Quang Chiêu	508.520	5.253,32	4.231,05	13	456.218	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	23.980	5.253,32	4.231,05		25.667	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	65.577	5.253,32	4.231,05		60.655	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	47.814	5.253,32	4.231,05		43.370	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	40.844	5.253,32	4.231,05		20.354	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	330.305	5.253,32	4.231,05		306.173	
6.6	Xã Tam Chung	695.131	7.073,39	5.920,81	8	638.418	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	32.780	7.073,39	5.920,81		35.917	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	89.642	7.073,39	5.920,81		84.878	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	65.360	7.073,39	5.920,81		60.690	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	55.832	7.073,39	5.920,81		28.482	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	451.517	7.073,39	5.920,81		428.450	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
6.7	Xã Trung Lý	884.492	8.813,11	7.288,55	15	785.896	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	41.709	8.813,11	7.288,55		44.214	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	114.061	8.813,11	7.288,55		104.486	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	83.165	8.813,11	7.288,55		74.710	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	71.041	8.813,11	7.288,55		35.062	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	574.515	8.813,11	7.288,55		527.424	
6.8	Thị trấn Mường Lát	360.853	3.456,15	2.866,80	8	309.116	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	17.016	3.456,15	2.866,80		17.391	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	46.534	3.456,15	2.866,80		41.097	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	33.929	3.456,15	2.866,80		29.386	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	28.983	3.456,15	2.866,80		13.791	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	234.389	3.456,15	2.866,80		207.451	
7	Huyện Quan Hóa (Cộng đồng dân cư)	1.632.759	57.828,39	43.721,82	107	1.499.788	-
7.1	Xã Hiền Kiệt	127.001	4.644,94	3.554,48	7	117.120	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	20.525	4.644,94	3.554,48		21.562	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	56.128	4.644,94	3.554,48		50.956	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	40.925	4.644,94	3.554,48		36.434	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.037	134,64	105,83		509	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.387	134,64	105,83		7.658	
7.2	Xã Trung Sơn	317.779	5.460,56	4.231,35	7	274.253	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	24.395	5.460,56	4.231,35		25.668	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	66.712	5.460,56	4.231,35		60.659	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	48.642	5.460,56	4.231,35		43.373	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	41.534	5.458,49	4.229,69		20.347	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	136.496	2.242,89	1.716,42		124.206	
7.3	Xã Thành Sơn	103.336	3.920,33	3.012,29	8	93.998	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	17.478	3.920,33	3.012,29		18.273	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	47.796	3.920,33	3.012,29		43.183	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	34.849	3.920,33	3.012,29		30.877	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.213	457,15	346,04		1.665	
7.4	Xã Trung Thành	62.614	2.407,26	1.801,29	8	57.067	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.294	2.407,26	1.801,29		10.927	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	28.151	2.407,26	1.801,29		25.823	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	20.526	2.407,26	1.801,29		18.464	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.643	512,33	385,19		1.853	
7.5	Xã Nam Động	206.947	7.807,90	6.147,39	6	191.301	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	35.339	7.807,90	6.147,39		37.292	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	96.640	7.807,90	6.147,39		88.127	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	70.463	7.807,90	6.147,39		63.013	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.506	212,45	165,08		2.870	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
7.6	Xã Nam Tiến	104.345	4.057,43	3.103,95	9	95.654	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	18.075	4.057,43	3.103,95		18.829	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	49.429	4.057,43	3.103,95		44.497	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	36.040	4.057,43	3.103,95		31.816	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	801	42,29	29,42		512	
7.7	Xã Hiền Chung	62.580	2.494,82	1.900,09	6	58.242	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.924	2.494,82	1.900,09		11.526	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	29.874	2.494,82	1.900,09		27.239	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	21.782	2.494,82	1.900,09		19.476	
7.8	Xã Nam Xuân	81.229	3.347,08	2.463,21	4	75.503	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	14.180	3.347,08	2.463,21		14.942	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	38.776	3.347,08	2.463,21		35.312	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	28.273	3.347,08	2.463,21		25.249	
7.9	Xã Phú Lệ	39.894	1.662,76	1.211,26	4	37.128	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.964	1.662,76	1.211,26		7.348	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	19.044	1.662,76	1.211,26		17.364	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	13.886	1.662,76	1.211,26		12.416	
7.10	Xã Phú Nghiêm	78.904	3.255,58	2.433,13	6	74.581	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	13.987	3.255,58	2.433,13		14.760	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	38.250	3.255,58	2.433,13		34.880	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	26.667	3.255,58	2.433,13		24.940	
7.11	Xã Phú Sơn	52.247	2.252,27	1.585,86	5	48.610	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	9.120	2.252,27	1.585,86		9.620	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	24.941	2.252,27	1.585,86		22.734	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	18.185	2.252,27	1.585,86		16.256	
7.12	Xã Phú Thanh	51.036	2.066,86	1.542,72	6	47.288	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.909	2.066,86	1.542,72		9.359	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	24.363	2.066,86	1.542,72		22.116	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	17.764	2.066,86	1.542,72		15.813	
7.13	Xã Phú Xuân	108.633	4.787,26	3.450,97	11	105.780	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	18.963	4.787,26	3.450,97		20.935	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	51.859	4.787,26	3.450,97		49.472	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	37.811	4.787,26	3.450,97		35.374	
7.14	Xã Thiên Phú	110.215	4.449,52	3.410,74	7	104.546	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	19.239	4.449,52	3.410,74		20.690	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	52.614	4.449,52	3.410,74		48.895	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	38.362	4.449,52	3.410,74		34.961	
7.15	TT Hồi Xuân	125.999	5.213,82	3.873,09	13	118.718	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.995	5.213,82	3.873,09		23.495	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	60.148	5.213,82	3.873,09		55.523	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	43.856	5.213,82	3.873,09		39.700	
8	Huyện Quan Sơn (Cộng đồng dân cư)	1.891.346	55.906,59	44.662,16	91	1.725.236	-
8.1	TT Sơn Lư	163.234	4.001,04	3.471,63	10	158.567	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	15.582	4.001,04	3.471,63		21.060	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	42.610	4.001,04	3.471,63		49.768	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	31.068	4.001,04	3.471,63		35.585	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	73.974	3.462,39	2.999,84		52.154	
8.2	Xã Sơn Hà	107.186	2.393,49	1.991,61	6	95.672	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.231	2.393,49	1.991,61		12.082	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	27.980	2.393,49	1.991,61		28.551	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	20.401	2.393,49	1.991,61		20.415	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	48.574	2.393,49	1.991,61		34.625	
8.3	Xã Tam Lư	187.382	4.079,37	3.333,91	6	160.101	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	17.887	4.079,37	3.333,91		20.224	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	48.914	4.079,37	3.333,91		47.794	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	35.664	4.079,37	3.333,91		34.174	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	84.917	4.076,06	3.330,93		57.910	
8.4	Xã Tam Thanh	219.559	5.122,07	4.389,67	8	203.406	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	20.958	5.122,07	4.389,67		26.629	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	57.313	5.122,07	4.389,67		62.929	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	41.789	5.122,07	4.389,67		44.995	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	99.498	4.639,07	3.960,39		68.853	
8.5	Xã Trung Hạ	100.071	2.277,33	1.718,61	7	80.176	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	9.910	2.277,33	1.718,61		10.426	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	27.100	2.277,33	1.718,61		24.637	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	19.759	2.277,33	1.718,61		17.616	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	43.302	2.112,41	1.581,61		27.497	
8.6	Xã Trung Thượng	145.082	3.726,21	2.976,81	6	137.573	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	13.849	3.726,21	2.976,81		18.058	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	37.872	3.726,21	2.976,81		42.674	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	27.613	3.726,21	2.976,81		30.513	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	65.747	3.355,58	2.664,71		46.327	
8.7	Xã Trung Tiến	106.691	2.520,86	1.970,11	7	94.174	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.247	2.520,86	1.970,11		11.951	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	28.023	2.520,86	1.970,11		28.243	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	20.432	2.520,86	1.970,11		20.194	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	47.989	2.487,70	1.943,34		33.786	
8.8	Xã Trung Xuân	147.802	4.167,78	3.344,27	6	137.543	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	17.233	4.167,78	3.344,27		20.287	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	47.127	4.167,78	3.344,27		47.942	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	34.362	4.167,78	3.344,27		34.280	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	49.080	2.534,83	2.015,15		35.034	
8.9	Xã Mường Mìn	144.513	5.832,87	4.868,68	5	149.236	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	25.227	5.832,87	4.868,68		29.535	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	68.986	5.832,87	4.868,68		69.795	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	50.300	5.832,87	4.868,68		49.905	
8.10	Xã Na Mèo	123.235	4.618,07	3.379,91	9	103.602	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.512	4.618,07	3.379,91		20.503	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	58.829	4.618,07	3.379,91		48.453	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	42.894	4.618,07	3.379,91		34.645	
8.11	Xã Sơn Điện	153.036	6.265,86	5.095,96	10	156.261	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	26.714	6.265,86	5.095,96		30.913	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	73.055	6.265,86	5.095,96		73.054	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	53.266	6.265,86	5.095,96		52.235	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân		3,74	3,37		59	
8.12	Xã Sơn Thủy	293.556	10.901,64	8.120,99	11	248.926	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	51.244	10.901,64	8.120,99		49.264	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	140.135	10.901,64	8.120,99		116.419	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	102.176	10.901,64	8.120,99		83.243	
9	Huyện Bá Thước (Cộng đồng dân cư)	455.337	37.730,28	27.445,60	168	436.910	
9.1	Xã Ban Công	45.352	2.852,56	2.040,84	7	41.780	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.101	2.852,56	2.040,84		12.380	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	33.093	2.040,84	2.040,84		29.257	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	158	18,89	14,00		143	
9.2	Xã Kỳ Tân	31.482	2.108,15	1.483,16	6	30.466	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.381	2.108,15	1.483,16		8.997	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	22.920	1.483,16	1.483,16		21.262	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	181	20,21	20,21		207	
9.3	Xã Thành Sơn	22.118	1.042,80	796,48	6	19.704	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.831	1.042,80	796,48		4.832	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	13.211	1.042,80	796,48		11.418	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.075	440,85	336,95		3.454	
9.4	Xã Thiết Kế	37.068	2.309,34	1.639,71	5	35.104	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	9.430	2.309,34	1.639,71		9.947	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	25.789	2.309,34	1.639,71		23.506	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.848	232,43	161,02		1.651	
9.5	Xã Ái Thượng	15.867	1.081,15	754,85	10	14.962	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.380	1.081,15	754,85		4.579	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	11.487	1.036,39	724,26		10.383	
9.6	Xã Điền Lư	3.553	401,40	269,86	6	3.417	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.571	401,40	269,86		1.637	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.982	182,44	124,16		1.780	
9.7	Xã Điền Quang	6.934	1.323,98	941,35	8	7.086	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.426	1.323,98	941,35		5.710	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.508	130,95	95,92		1.375	
9.8	Xã Cổ Lũng	14.858	979,18	707,23	9	14.429	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.978	979,18	707,23		4.290	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.880	979,18	707,23		10.139	
9.9	Xã Hạ Trung	43.503	2.676,52	2.011,10	7	41.030	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	11.648	2.676,52	2.011,10		12.200	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	31.854	2.676,52	2.011,10		28.830	
9.10	Xã Lương Nội	34.949	4.256,02	3.280,69	9	36.388	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	17.900	4.256,02	3.280,69		19.902	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	17.049	1.471,89	1.150,04		16.486	
9.11	Xã Lương Ngoại	16.621	1.588,23	1.170,60	7	16.493	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.402	1.588,23	1.170,60		7.101	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.220	870,40	655,12		9.391	
9.12	Xã Lũng Cao	15.193	929,72	707,32	7	14.431	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.068	929,72	707,32		4.291	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	11.125	929,72	707,32		10.140	
9.13	Xã Lũng Niêm	18.176	1.043,34	780,59	6	15.926	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.867	1.043,34	780,59		4.735	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	13.309	1.043,34	780,59		11.190	
9.14	Xã Thành Lâm	11.339	751,63	522,87	6	10.667	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.036	751,63	522,87		3.172	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	8.303	751,63	522,87		7.496	
9.15	Xã Thiết Ống	70.194	4.747,19	3.382,46	16	67.879	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	19.141	4.747,19	3.382,46		20.519	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	51.053	4.640,61	3.303,69		47.360	
9.16	TT Cảnh Nang	18.196	1.114,28	809,78	13	16.521	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.872	1.114,28	809,78		4.912	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	13.324	1.114,28	809,78		11.609	
9.17	Xã Văn Nho	19.847	1.275,44	930,59	7	18.986	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.314	1.275,44	930,59		5.645	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	14.533	1.275,44	930,59		13.341	
9.18	Xã Điền Hạ	10.051	2.224,58	1.686,70	8	10.232	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.051	2.224,58	1.686,70		10.232	
9.19	Xã Điền Thượng	7.687	1.846,75	1.308,89	5	7.940	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.687	1.846,75	1.308,89		7.940	
9.20	Xã Điền Trung	4.768	1.245,19	853,66	10	5.179	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.768	1.245,19	853,66		5.179	
9.21	Xã Lương Trung	7.581	1.932,83	1.366,87	10	8.292	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.581	1.932,83	1.366,87		8.292	
10	Huyện Cẩm Thủy (Cộng đồng dân cư)	20.901	5.074,80	3.751,06	23	22.755	
10.1	Xã Cẩm Lương	2.194	519,70	389,18	3	2.361	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.194	519,70	389,18		2.361	
10.2	Xã Cẩm Liên	6.033	1.473,10	1.106,00	5	6.709	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.033	1.473,10	1.106,00		6.709	
10.3	Xã Cẩm Quý	402	100,20	69,75	1	423	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	402	100,20	69,75		423	
10.4	Xã Cẩm Thành	7.144	1.743,30	1.288,28	7	7.815	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.144	1.743,30	1.288,28		7.815	
10.5	Xã Cẩm Thạch	5.129	1.238,50	897,85	7	5.447	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.129	1.238,50	897,85		5.447	
11	Huyện Thạch Thành (Cộng đồng dân cư)	1.140	258,43	198,37	1	1.203	
11.1	Xã Thạch Lâm	1.140	258,43	198,37	1	1.203	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.140	258,43	198,37		1.203	
12	Huyện Lang Chánh (Cộng đồng dân cư)	74.467	1.300,06	948,56	4	57.333	
12.1	Xã Lâm Phú	45.480	1.038,37	743,94	3	35.737	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.341	1.038,37	743,94		4.513	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	11.872	1.038,37	743,94		10.665	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	8.656	1.038,37	743,94		7.626	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	20.610	1.038,37	743,94		12.934	
12.2	Xã Trí Nang	28.987	261,69	204,62	1	21.596	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	28.987	261,69	204,62		21.596	
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)	185.353	4.106,87	3.179,45		189.644	
1	Huyện Thường Xuân	145.824	2.136,23	1.709,90		149.777	
1.1	Xã Vạn Xuân	29.656	781,19	630,67		30.515	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	29.656	781,19	630,67		30.515	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.183	781,19	630,67		3.702	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	13.046	781,19	630,67		10.993	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	12.426	122,55	105,00		15.821	
1.2	Xã Lương Sơn	111.798	561,32	450,26		114.761	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	111.798	561,32	450,26		114.761	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.715	561,32	450,26		2.643	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	8.469	561,32	450,26		7.848	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	62.837	523,68	419,85		63.261	
-	Lưu vực thủy điện Dộc Cáy	37.776	495,87	397,31		41.009	
1.3	Xã Xuân Cao	4.370	793,72	628,97		4.501	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Phụ biểu số 02.3a, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả	
*	UBND xã tạm quản lý	4.370	793,72	628,97		4.501	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.541	793,72	628,97		3.692	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	830	55,80	46,41		809	
2	Huyện Như Thanh	15.946	1.444,33	1.007,66		17.679	
2.1	Xã Xuân Thái	15.946	1.444,33	1.007,66		17.679	
*	HGD ủy quyền cho UBND xã	15.946	1.444,33	1.007,66		17.679	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	15.946	1.444,33	1.007,66		17.679	
3	Huyện Quan Sơn	23.583	526,31	461,89		22.188	
3.1	Xã Tam Lư	23.583	526,31	461,89		22.188	
*	UBND xã tạm quản lý	23.583	526,31	461,89		22.188	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.251	526,31	461,89		2.802	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.156	526,31	461,89		6.621	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.488	526,31	461,89		4.735	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	10.687	526,31	461,89		8.030	

Ghi chú: Hệ số K thành phần xác định cụ thể theo quy định tại khoản 2 mục II phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

Phụ biểu số I.4
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN
CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ biểu số 02.4, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kinh phí quản lý	Chênh lệch tăng, giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Ghi chú
I	TỔNG THU	4.247.157	4.104.529	-142.627	
-	Từ nguồn thu DVMTR năm 2023 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.396.647	3.254.020	-142.627	
-	Từ kinh phí quản lý năm 2022 chưa sử dụng chuyển sang năm 2023	850.509	850.509		
II	CHI QUẢN LÝ	4.247.157	3.627.298	-619.859	
1	Chi thường xuyên	2.891.918	2.501.564	-390.354	
1.1	Chi lương và các khoản phụ cấp cho bộ máy quản lý Quỹ	1.848.465	1.797.428	-51.037	Ban quản lý Quỹ thực hiện theo chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định
-	Chi phụ cấp kiêm nhiệm Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ.	114.000	110.340	-3.660	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định cho cán bộ Ban quản lý Quỹ	1.654.465	1.654.465		
-	Dự phòng biến động về lương và các khoản đóng góp	80.000	32.623	-47.377	
1.2	Chi quản lý hành chính	450.000	326.347	-123.653	
1.3	Chi chuyên môn, nghiệp vụ	421.300	318.639	-102.661	
a	Kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các huyện trên địa bàn tỉnh	221.300	147.165	-74.135	Theo quy định của pháp luật hiện hành
a.1	Kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát Quỹ	64.500	24.435	-40.065	
a.2	Kiểm tra, giám sát của Ban quản lý Quỹ	93.600	60.970	-32.630	
a.3	Giám sát Bưu điện tỉnh về công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022	63.200	61.760	-1.440	
b	Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác cho Bưu điện	200.000	171.474	-28.526	
1.4	Sửa chữa cơ sở hạ tầng (phòng họp)	100.000	0	-100.000	
1.5	Chi khác	72.153	59.151	-13.002	
2	Chi không thường xuyên	1.355.239	1.125.733	-229.506	
2.1	Nghiệm thu, rà soát diện tích, chủ rừng và thống nhất diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2022 cho các chủ rừng là tổ chức và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, UBND xã tại các xã trên địa bàn tỉnh.	302.736	278.494	-24.242	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ biểu số 02.4, Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	Điều chỉnh kinh phí quản lý	Chênh lệch tăng, giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Ghi chú
a	<i>Rà soát, kiểm tra biến động về chủ rừng, diện tích, trạng thái rừng làm cơ sở xác định diện tích cung ứng và diện tích được chi trả quy đổi theo hệ số K cho các chủ rừng năm 2022</i>	165.600	164.440	-1.160	Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
b	<i>Tổ chức hội nghị nghiệm thu, thống nhất kết quả xác định diện tích chi trả DVMTR năm 2022 cho chủ rừng</i>	137.136	114.054	-23.082	
2.2	Tập huấn nghiệp vụ về việc thu, quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng tại các huyện trên địa bàn tỉnh	149.736	101.239	-48.497	
2.3	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về chi trả DVMTR tại các tỉnh bạn	150.000		-150.000	
2.4	Xác định ranh giới lưu vực và lập hồ sơ chi trả DVMTR đến từng chủ rừng (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng,...) tại lưu vực nhà máy thủy điện Bản Mòng	692.767	686.000	-6.767	
2.5	Chi dịch vụ kiểm toán	60.000	60.000		Theo quy định của pháp luật hiện hành
III	CHÊNH LỆCH THU CHI		477.231	477.231	
1	Trích lập các Quỹ		327.231	327.231	
2	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024		150.000	150.000	Nội dung chi không thường xuyên năm 2023 chưa thực hiện (Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về chi trả DVMTR tại các tỉnh bạn)

Phụ lục số II
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH
THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	30.737.827	
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (lưu vực thủy điện liên tỉnh)	25.240.691	Chi tiết tại Phụ biểu số II.1
2	Thu nội tỉnh	4.890.073	
-	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực nội tỉnh	1.561.644	
-	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.197.940	
-	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.000	
-	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trực tiếp trên địa bàn tỉnh	124.489	
3	Lãi tiền gửi	185.196	
-	Lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	140.000	
-	Lãi tiền gửi từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	45.196	
4	Số tiền dịch vụ môi trường rừng năm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	421.867	
-	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	271.867	Chi tiết tại Phụ biểu số II.2
-	Từ kinh phí quản lý năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024 (Nội dung chi không thường xuyên năm 2023 chưa thực hiện (Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các tỉnh bạn)	150.000	
II	Kế hoạch chi (1+2+3)	30.737.827	
1	Sử dụng kinh phí quản lý	3.307.596	Chi tiết tại Phụ biểu số II.4
-	Từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.157.596	
-	Từ kinh phí quản lý năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	150.000	
2	Trích dự phòng	1.508.798	
3	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và số tiền thu được nhưng không xác định được lưu vực	25.921.433	Chi tiết tại Phụ biểu số II.3
-	Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	22.816.158	
-	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	3.105.275	

Phụ biểu số II.1

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên sử dụng DVMTR	Dự kiến Kế hoạch thu năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2024				Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2023 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	Dự kiến lãi tiền gửi	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
TỔNG CỘNG		30.737.827				30.130.764	421.867	185.196	
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	25.278.553				25.240.691		37.861	
	<i>Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực liên tỉnh</i>	25.278.553				25.240.691		37.861	
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex)	6.690.564				6.680.543		10.021	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	5.939.471				5.930.576		8.896	
-	<i>Nhà máy thủy điện Bá Thước 1</i>	2.279.668				2.276.254		3.414	
-	<i>Nhà máy thủy điện Bá Thước 2</i>	3.659.804				3.654.322		5.481	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện Bắc Miền Trung)	2.212.085				2.208.772		3.313	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409				543.593		815	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	6.044.027				6.034.975		9.052	
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	798.822				797.626		1.196	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556				1.316.581		1.975	
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.730.617				1.728.025		2.592	
II	Thu nội tỉnh	4.897.408				4.890.073		7.335	
1	<i>Cơ sở sản xuất thủy điện</i>	1.563.986				1.561.644		2.342	
-	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	212.838	KWh	5.903.312	0,036	212.519		319	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Dự kiến Kế hoạch thu năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2024				Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2023 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	Dự kiến lãi tiền gửi	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
-	Nhà máy thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thủy điện Trí Năng)	449.798	KWh	12.475.686	0,036	449.125		674	
-	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	901.350	KWh	25.000.000	0,036	900.000		1.350	
2	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.202.737				3.197.940		4.797	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	2.083.120	m³	40.000.000	0,052	2.080.000		3.120	
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	287.835	m3	5.527.000	0,052	287.404		431	
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	442.663	m³	8.500.000	0,052	442.000		663	
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	19.529	m³	375.000	0,052	19.500		29	
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	16.665	m³	320.000	0,052	16.640		25	
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	40.388	m³	775.528	0,052	40.327		60	
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại số 7 TH	38.017	m³	730.000	0,052	37.960		57	
-	Công ty TNHH Việt Thành Công	33.851	m³	650.000	0,052	33.800		51	
-	Công ty Cổ phần đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	6.258	m³	120.160	0,052	6.248		9	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	11.587	m³	222.500	0,052	11.570		17	
-	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thanh Hóa	16.137	m³	309.860	0,052	16.113		24	
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	31.247	m³	600.000	0,052	31.200		47	
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	4.708	m³	90.400	0,052	4.701		7	
-	Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư NVC Nam Việt	11.249	m³	216.000	0,052	11.232		17	
-	UBND thị trấn Nông Công (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)	15.148	m³	290.873	0,052	15.125		23	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu	937	m³	18.000	0,052	936		1	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Dự kiến Kế hoạch thu năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2024				Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2023 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	Dự kiến lãi tiền gửi	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	62.494	m³	1.200.000	0,052	62.400		94	
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học	2.475	m³	47.520	0,052	2.471		4	
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh	6.770	m³	130.000	0,052	6.760		10	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VN 1 (Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn)	13.020	m³	250.000	0,052	13.000		20	
-	Công ty Cổ phần Shakito - Vũ	29.580	m³	568.000	0,052	29.536		44	
-	Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc (Nhà máy nước Ngư Lộc)	7.499	m³	144.000	0,052	7.488		11	
-	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng tổng hợp Hoàng Tiến (Nhà máy nước Thiệu Hợp)	3.125	m³	60.000	0,052	3.120		5	
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và tự động hóa Đức Anh (Nhà máy nước Nam Nga Sơn)	10.936	m³	210.000	0,052	10.920		16	
-	Ban quản lý dự án Thường Xuân (Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân)	7.499	m³	144.000	0,052	7.488		11	
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.009				6.000		9	
-	Vườn quốc gia Bến En	6.009	%	600.000	1%	6.000		9	
4	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	124.676				124.489		187	
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	40.060	m³	800.000	0,050	40.000		60	
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	m³	360.000	0,050	18.000		27	
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	591	m³	11.800	0,050	590		1	
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	1.172	m³	23.400	0,050	1.170		2	
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	m³	12.600	0,050	630		1	
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	m³	7.200	0,050	360		1	
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	11.267	m³	225.000	0,050	11.250		17	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Dự kiến Kế hoạch thu năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2024				Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2023 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	Dự kiến lãi tiền gửi	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
-	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trường Thành	13.520	m³	270.000	0,050	13.500		20	
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	203	m³	4.050	0,050	203			
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.203	m³	44.000	0,050	2.200		3	
-	Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	4.907	m³	98.000	0,050	4.900		7	
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)	6.009	m³	120.000	0,050	6.000		9	
-	Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Nghi Sơn	25.725	m³	513.735	0,050	25.687		39	
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	140.000						140.000	
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	140.000						140.000	
IV	Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2023 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	421.867					421.867		
1	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	271.867					271.867		
2	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024 (Nội dung chi không thường xuyên chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2023, chuyển sang kế hoạch năm 2024 thực hiện)	150.000					150.000		

Phụ biểu số II.2
CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024	Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Gồm			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		30.737.827	30.737.827	3.307.596	1.508.798	25.921.433	22.816.158	3.105.275		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	26.842.539	26.842.539	2.684.254	1.342.127	22.816.158	22.816.158			
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex)	6.690.564	6.690.564	669.056	334.528	5.686.980	5.686.980		148,609	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	5.939.471	5.939.471	593.947	296.974	5.048.551	5.048.551			
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	2.279.668	2.279.668	227.967	113.983	1.937.718	1.937.718		10,254	
-	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	3.659.804	3.659.804	365.980	182.990	3.110.833	3.110.833		14,301	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện Bắc Miền Trung)	2.212.085	2.212.085	221.208	110.604	1.880.272	1.880.272		85,518	
4	Nhà máy thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409	544.409	54.441	27.220	462.747	462.747		6,249	
5	Nhà máy thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	6.044.027	6.044.027	604.403	302.201	5.137.423	5.137.423		91,675	
6	Nhà máy thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	798.822	798.822	79.882	39.941	678.999	678.999		11,364	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556	1.318.556	131.856	65.928	1.120.773	1.120.773		19,267	
8	Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.730.617	1.730.617	173.062	86.531	1.471.025	1.471.025		6,190	
9	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	212.838	212.838	21.284	10.642	180.912	180.912		12,578	
10	Nhà máy thủy điện Trí Nang (Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thủy điện Trí Nang)	449.798	449.798	44.980	22.490	382.329	382.329		127,186	
11	Nhà máy thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	901.350	901.350	90.135	45.068	766.148	766.148		22,504	
II	Số tiền chưa xác định được lưu vực	3.333.422	3.333.422	333.342	166.671	2.833.408		2.833.408		
1	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.202.737	3.202.737	320.274	160.137	2.722.326		2.722.326		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	2.083.120	2.083.120	208.312	104.156	1.770.652		1.770.652		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024	Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Gồm			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	287.835	287.835	28.784	14.392	244.660		244.660		
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	442.663	442.663	44.266	22.133	376.264		376.264		
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	19.529	19.529	1.953	976	16.600		16.600		
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	16.665	16.665	1.666	833	14.165		14.165		
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	40.388	40.388	4.039	2.019	34.330		34.330		
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại số 7 TH	38.017	38.017	3.802	1.901	32.314		32.314		
	Công ty TNHH Việt Thành Công	33.851	33.851	3.385	1.693	28.773		28.773		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	6.258	6.258	626	313	5.319		5.319		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	11.587	11.587	1.159	579	9.849		9.849		
-	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thanh Hóa	16.137	16.137	1.614	807	13.716		13.716		
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	31.247	31.247	3.125	1.562	26.560		26.560		
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	4.708	4.708	471	235	4.002		4.002		
-	Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư NVC Nam Việt	11.249	11.249	1.125	562	9.562		9.562		
-	UBND thị trấn Nông Cống (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)	15.148	15.148	1.515	757	12.876		12.876		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu	937	937	94	47	797		797		
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	62.494	62.494	6.249	3.125	53.120		53.120		
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học	2.475	2.475	247	124	2.104		2.104		
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh	6.770	6.770	677	339	5.755		5.755		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VN 1 (Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn)	13.020	13.020	1.302	651	11.067		11.067		
-	Công ty Cổ phần Shakito - Vũ	29.580	29.580	2.958	1.479	25.143		25.143		
-	Ủy ban nhân dân xã Ngự Lộc (Nhà máy nước Ngự Lộc)	7.499	7.499	750	375	6.374		6.374		
-	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng tổng hợp Hoàng Tiến (Nhà máy nước Thiệu Hợp)	3.125	3.125	312	156	2.656		2.656		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024	Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Ngìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Gồm			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và tự động hóa Đức Anh (Nhà máy nước Nam Nga Sơn)	10.936	10.936	1.094	547	9.296		9.296		
-	Ban quản lý dự án Thường Xuân (Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân)	7.499	7.499	750	375	6.374		6.374		
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.009	6.009	601	300	5.108		5.108		
-	Vườn quốc gia Bến En	6.009	6.009	601	300	5.108		5.108		
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	124.676	124.676	12.468	6.234	105.975		105.975		
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	40.060	40.060	4.006	2.003	34.051		34.051		
-	Công ty Cổ phần Bía Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	18.027	1.803	901	15.323		15.323		
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	591	591	59	30	502		502		
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	1.172	1.172	117	59	996		996		
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	631	63	32	536		536		
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	361	36	18	306		306		
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	11.267	11.267	1.127	563	9.577		9.577		
-	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trường Thành	13.520	13.520	1.352	676	11.492		11.492		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	203	203	20	10	172		172		
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.203	2.203	220	110	1.873		1.873		
-	Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	4.907	4.907	491	245	4.171		4.171		
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)	6.009	6.009	601	300	5.108		5.108		
-	Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Nghi Sơn	25.725	25.725	2.573	1.286	21.866		21.866		
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	140.000	140.000	140.000						
IV	Tiền DVMTR nằm trong kế hoạch năm 2023 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	421.867	421.867	150.000		271.867		271.867		
1	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	271.867	271.867			271.867		271.867		
2	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024 (Nội dung chi không thường xuyên chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2023, chuyển sang kế hoạch năm 2024 thực hiện)	150.000	150.000	150.000						

Phụ biểu số II.3
CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024 CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO LƯU VỰC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
TỔNG CỘNG (I+II+III)					25.921.433	22.816.158	3.105.275	
I	CHI TRẢ CHO CÁC CHỦ RỪNG TỪ NGUỒN THU XÁC ĐỊNH ĐƯỢC LƯU VỰC CHI TRẢ	407.068,19	329.071,46		22.816.158	22.816.158		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
1	Lưu vực trên dòng sông Chu	89.929,81	74.052,55		9.150.772	9.150.772		
1.1	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)	26.146,56	21.986,78		1.880.272	1.880.272		
*	Chủ rừng tổ chức	11.301,62	10.045,39		859.065	859.065		
-	Huyện Thường Xuân	11.301,62	10.045,39		859.065	859.065		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	6.100,93	5.581,38	86	477.310	477.310		
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,80	591,87	86	50.616	50.616		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.500,89	3.872,14	86	331.139	331.139		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	14.844,94	11.941,39		1.021.207	1.021.207		
-	Huyện Thường Xuân	14.844,94	11.941,39		1.021.207	1.021.207		
+	Xã Bát Mọt	9.734,57	7.950,63		679.924	679.924		
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	86	250.035	250.035		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	86	429.889	429.889		
+	Xã Yên Nhân	4.614,50	3.593,45		307.306	307.306		
	Cộng đồng	180,96	145,42	86	12.436	12.436		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	86	294.870	294.870		
+	Xã Lương Sơn	495,87	397,31		33.977	33.977		
	UBND xã	495,87	397,31	86	33.977	33.977		
1.2.	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt (Thủy điện bậc thang)	44.015,80	38.268,12		5.686.980	5.686.980		
*	Chủ rừng tổ chức (huyện Thường Xuân)	28.646,03	25.879,56		3.845.930	3.845.930		
-	Huyện Thường Xuân	28.646,03	25.879,56		3.845.930	3.845.930		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	23.240,26	21.239,86	149	3.156.430	3.156.430		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	<i>Đôn biên phòng Bát Mọt</i>	699,80	591,87	149	87.957	87.957		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	4.705,97	4.047,83	149	601.543	601.543		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý (huyện Thường Xuân)	15.369,77	12.388,56		1.841.049	1.841.049		
-	Huyện Thường Xuân	15.369,77	12.388,56		1.841.049	1.841.049		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	9.734,57	7.950,63		1.181.534	1.181.534		
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	149	434.496	434.496		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	149	747.037	747.037		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	4.614,50	3.593,45		534.018	534.018		
	Cộng đồng	180,96	145,42	149	21.611	21.611		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	149	512.408	512.408		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	523,68	419,85		62.393	62.393		
	UBND xã	523,68	419,85	149	62.393	62.393		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	115,56	97,33		14.464	14.464		
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	149	14.464	14.464		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	381,46	327,30		48.640	48.640		
	UBND xã	122,55	105,00	149	15.604	15.604		
	Hộ gia đình, cá nhân	258,91	222,30	149	33.036	33.036		
1.3.	<i>Lưu vực thủy điện Xuân Minh</i> (Thủy điện bậc thang)	68.572,91	58.171,03		1.120.773	1.120.773		
*	Chủ rừng tổ chức	32.438,78	29.063,92		559.970	559.970		
-	Huyện Thường Xuân	32.438,78	29.063,92		559.970	559.970		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>	24.226,98	22.092,54	19	425.654	425.654		
+	<i>Đôn biên phòng Bát Mọt</i>	699,80	591,87	19	11.403	11.403		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	7.512,00	6.379,51	19	122.913	122.913		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	36.134,13	29.107,11		560.803	560.803		
-	Huyện Thường Xuân	35.580,14	28.671,43		552.408	552.408		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	9.734,57	7.950,63		153.184	153.184		
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	19	56.332	56.332		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	19	96.852	96.852		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	4.614,50	3.593,45		69.234	69.234		
	Cộng đồng	180,96	145,42	19	2.802	2.802		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	19	66.433	66.433		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	561,32	450,26		8.675	8.675		
	UBND xã	561,32	450,26	19	8.675	8.675		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	1.343,58	1.066,85		20.555	20.555		
	Cộng đồng	1.228,02	969,52	19	18.680	18.680		
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	19	1.875	1.875		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	3.124,15	2.605,55		50.201	50.201		
	UBND xã	781,19	630,67	19	12.151	12.151		
	Cộng đồng	2.084,05	1.752,58	19	33.767	33.767		
	Hộ gia đình, cá nhân	258,91	222,30	19	4.283	4.283		
+	<i>Xã Luận Khê (Cộng đồng)</i>	71,88	48,44	19	933	933		
+	<i>Xã Xuân Cao</i>	200,29	162,11		3.123	3.123		
	UBND xã	55,80	46,41	19	894	894		
	Cộng đồng	144,49	115,70	19	2.229	2.229		
+	<i>Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)</i>	5.838,31	4.497,24	19	86.648	86.648		
+	<i>Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)</i>	1.065,47	773,27	19	14.898	14.898		
+	<i>Xã Xuân Lẻ (Cộng đồng)</i>	8.678,87	7.268,71	19	140.045	140.045		
+	<i>Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)</i>	347,20	254,92	19	4.912	4.912		
-	Huyện Như Xuân	553,99	435,68		8.394	8.394		
+	<i>Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)</i>	553,99	435,68	19	8.394	8.394		
1.4.	<i>Lưu vực thủy điện Bái Thượng</i>	89.929,81	74.052,55		462.747	462.747		
*	Chủ rừng tổ chức	37.358,81	32.892,57		205.543	205.543		
-	Huyện Thường Xuân	34.881,65	30.934,24		193.305	193.305		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>	24.226,99	22.092,55	6	138.054	138.054		
+	<i>Đồn biên phòng Bát Mọt</i>	699,80	591,87	6	3.699	3.699		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	9.954,86	8.249,82	6	51.552	51.552		
-	Huyện Như Xuân	1.458,88	1.186,49		7.414	7.414		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	1.458,88	1.186,49	6	7.414	7.414		
-	Huyện Như Thanh	1.018,28	771,84		4.823	4.823		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	1.018,28	771,84	6	4.823	4.823		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	52.571,00	41.159,98		257.205	257.205		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
-	Huyện Thường Xuân	42.950,93	34.015,13		212.557	212.557		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	9.734,57	7.950,63		49.683	49.683		
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	6	18.270	18.270		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	6	31.412	31.412		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	4.614,50	3.593,45		22.455	22.455		
	Cộng đồng	180,96	145,42	6	909	909		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	6	21.546	21.546		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	561,32	450,26		2.814	2.814		
	UBND xã	561,32	450,26	6	2.814	2.814		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	1.379,57	1.093,15		6.831	6.831		
	Cộng đồng	1.264,01	995,82	6	6.223	6.223		
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	6	608	608		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	3.124,15	2.605,55		16.282	16.282		
	UBND xã	781,19	630,67	6	3.941	3.941		
	Cộng đồng	2.084,05	1.752,58	6	10.952	10.952		
	Hộ gia đình, cá nhân	258,91	222,30	6	1.389	1.389		
+	<i>Xã Luận Khê (Cộng đồng)</i>	2.439,90	1.649,13	6	10.305	10.305		
+	<i>Xã Xuân Cao</i>	1.739,31	1.355,50		8.470	8.470		
	UBND xã	793,72	628,97	6	3.930	3.930		
	Cộng đồng	945,59	726,53	6	4.540	4.540		
+	<i>Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)</i>	5.842,32	4.500,15	6	28.121	28.121		
+	<i>Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)</i>	1.065,47	773,27	6	4.832	4.832		
+	<i>Xã Xuân Lẻ (Cộng đồng)</i>	8.678,87	7.268,71	6	45.421	45.421		
+	<i>Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)</i>	908,16	666,27	6	4.163	4.163		
+	<i>Xã Luận Thành (Cộng đồng)</i>	1.114,26	815,06	6	5.093	5.093		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Tân Thành (Cộng đồng)	1.616,66	1.197,80	6	7.485	7.485		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	Xã Thọ Thanh (Cộng đồng)	110,66	80,73	6	504	504		
+	Xã Xuân Dương (Cộng đồng)	21,21	15,47	6	97	97		
-	Huyện Như Xuân	6.458,55	4.879,43		30.491	30.491		
+	Xã Cát Tân (Cộng đồng)	516,74	383,75	6	2.398	2.398		
+	Xã Cát Vân (Cộng đồng)	1.235,58	968,49	6	6.052	6.052		
+	Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)	1.023,38	767,55	6	4.796	4.796		
+	Xã Thanh Xuân (Cộng đồng)	1.539,19	1.180,76	6	7.378	7.378		
+	Xã Thượng Ninh (Cộng đồng)	1.429,76	1.051,67	6	6.572	6.572		
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)	713,90	527,21	6	3.294	3.294		
-	Huyện Như Thanh	1.215,42	896,25		5.601	5.601		
+	Xã Cán Khê (Cộng đồng)	1.215,42	896,25	6	5.601	5.601		
-	Huyện Triệu Sơn	735,83	485,80		3.036	3.036		
+	Xã Bình Sơn (Cộng đồng)	735,83	485,80	6	3.036	3.036		
-	Huyện Thọ Xuân	1.210,27	883,37		5.520	5.520		
+	Xã Xuân Phú (Cộng đồng)	1.210,27	883,37	6	5.520	5.520		
2.	Lưu vực trên dòng sông Mã	295.953,98	237.629,71		13.102.145	13.102.145		
2.1.	Lưu vực thủy điện Trung Sơn (Thủy điện bậc thang)	66.674,91	56.039,45		5.137.423	5.137.423		
*	Chủ rừng tổ chức	25.912,96	22.686,33		2.079.772	2.079.772		
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01		1.997.143	1.997.143		
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84	92	87.444	87.444		
+	Đồn biên phòng Tén Tằn	3.911,87	3.424,56	92	313.947	313.947		
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.840,75	5.107,43	92	468.225	468.225		
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14	92	211.874	211.874		
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18	92	92.150	92.150		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63	92	221.270	221.270		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,83	6.569,21	92	602.233	602.233		
-	Huyện Quan Hóa	1.045,73	901,32		82.629	82.629		
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	85,67	74,48	92	6.828	6.828		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	960,06	826,84	92	75.801	75.801		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	40.761,95	33.353,12		3.057.651	3.057.651		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87		2.890.596	2.890.596		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.487,69	2.036,40	92	186.688	186.688		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.914,39	5.646,62	92	517.655	517.655		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.572,63	1.238,73	92	113.561	113.561		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.813,74	2.301,91	92	211.028	211.028		
+	<i>Xã Quang Chiếu (Cộng đồng)</i>	5.253,32	4.231,05	92	387.882	387.882		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	7.073,39	5.920,81	92	542.791	542.791		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	8.813,11	7.288,55	92	668.178	668.178		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	3.456,15	2.866,80	92	262.814	262.814		
-	Huyện Quan Hóa	2.377,53	1.822,25		167.055	167.055		
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	134,64	105,83	92	9.702	9.702		
+	<i>Xã Trung Sơn (Cộng đồng)</i>	2.242,89	1.716,42	92	157.353	157.353		
2.2.	<i>Lưu vực thủy điện Thành Sơn (Thủy điện bậc thang)</i>	71.381,50	59.748,81		678.999	678.999		
*	Chủ rừng tổ chức	26.434,47	23.151,19		263.095	263.095		
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01		247.570	247.570		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Chung</i>	1.076,04	953,84	11	10.840	10.840		
+	<i>Đồn biên phòng Tén Tằn</i>	3.911,87	3.424,56	11	38.917	38.917		
+	<i>Đồn biên phòng Quang Chiếu</i>	5.840,75	5.107,43	11	58.042	58.042		
+	<i>Đồn biên phòng Pù Nhi</i>	2.607,90	2.311,14	11	26.264	26.264		
+	<i>Đồn biên phòng Trung Lý</i>	1.147,72	1.005,18	11	11.423	11.423		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	2.986,12	2.413,63	11	27.429	27.429		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.296,83	6.569,21	11	74.654	74.654		
-	Huyện Quan Hóa	1.567,24	1.366,18		15.526	15.526		
+	<i>Đồn biên phòng Hiền Kiệt</i>	85,67	74,48	11	846	846		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	1.481,57	1.291,70	11	14.679	14.679		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	44.947,03	36.597,62		415.904	415.904		
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87		358.324	358.324		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	11	23.142	23.142		
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	11	64.169	64.169		
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	11	14.077	14.077		
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	11	26.159	26.159		
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	11	48.083	48.083		
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	11	67.285	67.285		
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	11	82.829	82.829		
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	11	32.579	32.579		
-	Huyện Quan Hóa	6.562,61	5.066,75		57.580	57.580		
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	134,64	105,83	11	1.203	1.203		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.458,49	4.229,69	11	48.067	48.067		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	457,15	346,04	11	3.933	3.933		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	512,33	385,19	11	4.377	4.377		
2.3.	Lưu vực thủy điện Trung Xuân (Thủy điện bậc thang)	40.956,68	34.045,35		766.148	766.148		
*	Chủ rừng tổ chức	13.544,56	11.716,01		263.654	263.654		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
-	Huyện Quan Sơn	12.229,30	10.617,46		238.933	238.933		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	6.731,73	5.784,29	23	130.168	130.168		
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.478,37	4.815,64	23	108.370	108.370		
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	19,20	17,53	23	394	394		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37		22.692	22.692		
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,36	1.008,37	23	22.692	22.692		
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18		2.029	2.029		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,90	90,18	23	2.029	2.029		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	27.412,12	22.329,34		502.494	502.494		
-	Huyện Quan Sơn	25.591,58	20.952,84		471.517	471.517		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.462,39	2.999,84	23	67.508	67.508		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	23	44.819	44.819		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	3,74	3,37	23	76	76		
+	Xã Tam Lư	4.602,37	3.792,82		85.353	85.353		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
	UBND xã	526,31	461,89	23	10.394	10.394		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
	Cộng đồng	4.076,06	3.330,93	23	74.958	74.958		
+	<i>Xã Tam Thanh (Cộng đồng)</i>	4.639,07	3.960,39	23	89.124	89.124		
+	<i>Xã Trung Hạ (Cộng đồng)</i>	2.112,41	1.581,61	23	35.592	35.592		
+	<i>Xã Trung Thượng (Cộng đồng)</i>	3.355,58	2.664,71	23	59.966	59.966		
+	<i>Xã Trung Tiên (Cộng đồng)</i>	2.487,70	1.943,34	23	43.732	43.732		
+	<i>Xã Trung Xuân (Cộng đồng)</i>	2.534,83	2.015,15	23	45.348	45.348		
-	Huyện Quan Hóa	254,74	194,50		4.377	4.377		
+	<i>Xã Nam Động (Cộng đồng)</i>	212,45	165,08	23	3.715	3.715		
+	<i>Xã Nam Tiên (Cộng đồng)</i>	42,29	29,42	23	662	662		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		9.858	9.858		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	527,43	438,06		9.858	9.858		
	Cộng đồng	242,26	200,55	23	4.513	4.513		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	23	5.345	5.345		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		16.741	16.741		
+	<i>Xã Lâm Phú (Cộng đồng)</i>	1.038,37	743,94	23	16.741	16.741		
2.4.	<i>Lưu vực thủy điện Bá Thước 1 (Thủy điện bậc thang)</i>	232.699,01	188.970,11		1.937.718	1.937.718		
*	Chủ rừng tổ chức	77.775,12	66.879,19		685.786	685.786		
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01		223.386	223.386		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Chung</i>	1.076,04	953,84	10	9.781	9.781		
+	<i>Đồn biên phòng Tén Tằn</i>	3.911,87	3.424,56	10	35.116	35.116		
+	<i>Đồn biên phòng Quang Chiếu</i>	5.840,75	5.107,43	10	52.372	52.372		
+	<i>Đồn biên phòng Pù Nhi</i>	2.607,90	2.311,14	10	23.699	23.699		
+	<i>Đồn biên phòng Trung Lý</i>	1.147,72	1.005,18	10	10.307	10.307		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	2.986,12	2.413,63	10	24.750	24.750		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.296,83	6.569,21	10	67.361	67.361		
-	Huyện Quan Hóa	25.763,45	22.008,15		225.674	225.674		
+	<i>Đồn biên phòng Hiền Kiệt</i>	843,98	697,76	10	7.155	7.155		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	20.027,81	17.178,47	10	176.150	176.150		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	4.251,23	3.570,77	10	36.615	36.615		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	640,43	561,15	10	5.754	5.754		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
-	Huyện Quan Sơn	25.032,31	21.249,71		217.897	217.897		
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.264,90	3.400,57	10	34.870	34.870		
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,10	2.619,65	10	26.862	26.862		
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.494,32	4.829,87	10	49.526	49.526		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.433,99	10.399,62	10	106.639	106.639		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37		10.340	10.340		
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,36	1.008,37	10	10.340	10.340		
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18		925	925		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,90	90,18	10	925	925		
-	Huyện Bá Thước	796,87	737,77		7.565	7.565		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	796,87	737,77	10	7.565	7.565		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	154.923,89	122.090,92		1.251.932	1.251.932		
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87		323.321	323.321		
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	10	20.881	20.881		
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	10	57.901	57.901		
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	10	12.702	12.702		
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	10	23.604	23.604		
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	10	43.386	43.386		
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	10	60.713	60.713		
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	10	74.737	74.737		
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	10	29.396	29.396		
-	Huyện Quan Hóa	57.828,39	43.721,82		448.328	448.328		
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.494,82	1.900,09	10	19.484	19.484		
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.644,94	3.554,48	10	36.448	36.448		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.807,90	6.147,39	10	63.036	63.036		
+	Xã Nam Tiên (Cộng đồng)	4.057,43	3.103,95	10	31.828	31.828		
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.347,08	2.463,21	10	25.258	25.258		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.662,76	1.211,26	10	12.420	12.420		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.255,58	2.433,13	10	24.950	24.950		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.252,27	1.585,86	10	16.262	16.262		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.066,86	1.542,72	10	15.819	15.819		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.787,26	3.450,97	10	35.387	35.387		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.920,33	3.012,29	10	30.888	30.888		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.449,52	3.410,74	10	34.974	34.974		
+	Thị trấn Hôi Xuân (Cộng đồng)	5.213,82	3.873,09	10	39.715	39.715		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.460,56	4.231,35	10	43.389	43.389		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.407,26	1.801,29	10	18.471	18.471		
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05		462.706	462.706		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	10	35.598	35.598		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	10	20.422	20.422		
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80		38.922	38.922		
	UBND xã	526,31	461,89	10	4.736	4.736		
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	10	34.186	34.186		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	10	45.012	45.012		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	10	17.623	17.623		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	10	30.524	30.524		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	10	20.202	20.202		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	10	34.292	34.292		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	10	49.924	49.924		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	10	34.658	34.658		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	10	52.254	52.254		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	10	83.273	83.273		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		4.492	4.492		
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06		4.492	4.492		
	Cộng đồng	242,26	200,55	10	2.056	2.056		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	10	2.435	2.435		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		7.628	7.628		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	10	7.628	7.628		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
-	Huyện Bá Thước	712,38	532,18		5.457	5.457		
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	18,89	14,00	10	144	144		
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	20,21	20,21	10	207	207		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	440,85	336,95	10	3.455	3.455		
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	232,43	161,02	10	1.651	1.651		
2.5.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2 (Thủy điện bậc thang)	268.409,13	217.518,74		3.110.833	3.110.833		
*	Chủ rừng tổ chức	90.218,69	77.477,14		1.108.035	1.108.035		
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01		311.557	311.557		
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84	14	13.641	13.641		
+	Đồn biên phòng Tén Tằn	3.911,87	3.424,56	14	48.976	48.976		
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.840,75	5.107,43	14	73.044	73.044		
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14	14	33.053	33.053		
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18	14	14.376	14.376		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63	14	34.518	34.518		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,83	6.569,21	14	93.949	93.949		
-	Huyện Quan Hóa	26.299,79	22.459,67		321.206	321.206		
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	843,98	697,76	14	9.979	9.979		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20.027,81	17.178,47	14	245.677	245.677		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	4.787,57	4.022,29	14	57.525	57.525		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	640,43	561,15	14	8.025	8.025		
-	Huyện Quan Sơn	25.032,31	21.249,71		303.902	303.902		
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.264,90	3.400,57	14	48.633	48.633		
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,10	2.619,65	14	37.465	37.465		
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.494,32	4.829,87	14	69.074	69.074		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.433,99	10.399,62	14	148.730	148.730		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37		14.421	14.421		
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,36	1.008,37	14	14.421	14.421		
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18		1.290	1.290		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,90	90,18	14	1.290	1.290		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
-	Huyện Bá Thước	12.704,10	10.884,20		155.660	155.660		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	12.007,27	10.346,50	14	147.970	147.970		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	553,22	441,10	14	6.308	6.308		
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	143,61	96,60	14	1.382	1.382		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	178.190,44	140.041,60		2.002.798	2.002.798		
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87		450.937	450.937		
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	14	29.124	29.124		
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	14	80.755	80.755		
+	Xã Nhì Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	14	17.716	17.716		
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	14	32.921	32.921		
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	14	60.510	60.510		
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	14	84.676	84.676		
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	14	104.237	104.237		
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	14	40.999	40.999		
-	Huyện Quan Hóa	57.828,39	43.721,82		625.285	625.285		
+	Xã Hiên Chung (Cộng đồng)	2.494,82	1.900,09	14	27.174	27.174		
+	Xã Hiên Kiệt (Cộng đồng)	4.644,94	3.554,48	14	50.834	50.834		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.807,90	6.147,39	14	87.917	87.917		
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.057,43	3.103,95	14	44.391	44.391		
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.347,08	2.463,21	14	35.227	35.227		
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.662,76	1.211,26	14	17.323	17.323		
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.255,58	2.433,13	14	34.797	34.797		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.252,27	1.585,86	14	22.680	22.680		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.066,86	1.542,72	14	22.063	22.063		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.787,26	3.450,97	14	49.354	49.354		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.920,33	3.012,29	14	43.080	43.080		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.449,52	3.410,74	14	48.778	48.778		
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.213,82	3.873,09	14	55.391	55.391		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.460,56	4.231,35	14	60.514	60.514		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.407,26	1.801,29	14	25.761	25.761		
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05		645.339	645.339		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	14	49.649	49.649		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	14	28.483	28.483		
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80		54.285	54.285		
	UBND xã	526,31	461,89	14	6.606	6.606		
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	14	47.680	47.680		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	14	62.779	62.779		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	14	24.579	24.579		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	14	42.573	42.573		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	14	28.175	28.175		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	14	47.828	47.828		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	14	69.629	69.629		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	14	48.338	48.338		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	14	72.880	72.880		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	14	116.142	116.142		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		6.265	6.265		
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06		6.265	6.265		
	Cộng đồng	242,26	200,55	14	2.868	2.868		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	14	3.397	3.397		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		10.639	10.639		
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	14	10.639	10.639		
-	Huyện Bá Thước	23.978,93	18.482,86		264.332	264.332		
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.040,84	2.040,84	14	29.187	29.187		
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	1.483,16	1.483,16	14	21.211	21.211		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.042,80	796,48	14	11.391	11.391		
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.309,34	1.639,71	14	23.450	23.450		
+	Xã Ai Thượng (Cộng đồng)	1.036,39	724,26	14	10.358	10.358		
+	Xã Diên Lư (Cộng đồng)	182,44	124,16	14	1.776	1.776		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	<i>Xã Diên Quang (Cộng đồng)</i>	130,95	95,92	14	1.372	1.372		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	<i>Xã Cô Lung (Cộng đồng)</i>	979,18	707,23	14	10.114	10.114		
+	<i>Xã Hạ Trung (Cộng đồng)</i>	2.676,52	2.011,10	14	28.762	28.762		
+	<i>Xã Lương Nội (Cộng đồng)</i>	1.471,89	1.150,04	14	16.447	16.447		
+	<i>Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)</i>	870,40	655,12	14	9.369	9.369		
+	<i>Xã Lũng Cao (Cộng đồng)</i>	929,72	707,32	14	10.116	10.116		
+	<i>Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)</i>	1.043,34	780,59	14	11.164	11.164		
+	<i>Xã Thành Lâm (Cộng đồng)</i>	751,63	522,87	14	7.478	7.478		
+	<i>Xã Thiết Ong (Cộng đồng)</i>	4.640,61	3.303,69	14	47.248	47.248		
+	<i>Thị trấn Cành Nàng (Cộng đồng)</i>	1.114,28	809,78	14	11.581	11.581		
+	<i>Xã Văn Nho (Cộng đồng)</i>	1.275,44	930,59	14	13.309	13.309		
2.6.	<i>Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1</i>	295.953,98	237.629,71		1.471.025	1.471.025		
*	Chủ rừng tổ chức	98.678,96	84.675,94		524.179	524.179		
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01		134.858	134.858		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Chung</i>	1.076,04	953,84	6	5.905	5.905		
+	<i>Đồn biên phòng Tén Tằn</i>	3.911,87	3.424,56	6	21.199	21.199		
+	<i>Đồn biên phòng Quang Chiểu</i>	5.840,75	5.107,43	6	31.617	31.617		
+	<i>Đồn biên phòng Pù Nhi</i>	2.607,90	2.311,14	6	14.307	14.307		
+	<i>Đồn biên phòng Trung Lý</i>	1.147,72	1.005,18	6	6.222	6.222		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	2.986,12	2.413,63	6	14.941	14.941		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.296,83	6.569,21	6	40.666	40.666		
-	Huyện Quan Hóa	33.519,49	28.783,88		178.184	178.184		
+	<i>Đồn biên phòng Hiền Kiệt</i>	843,98	697,76	6	4.319	4.319		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	20.027,81	17.178,47	6	106.342	106.342		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	12.007,27	10.346,50	6	64.049	64.049		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)</i>	640,43	561,15	6	3.474	3.474		
-	Huyện Quan Sơn	25.032,31	21.249,71		131.544	131.544		
+	<i>Đồn biên phòng Na Mèo</i>	4.264,90	3.400,57	6	21.051	21.051		
+	<i>Đồn biên phòng Mường Mìn</i>	2.839,10	2.619,65	6	16.217	16.217		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	<i>Đồn biên phòng Tam Thanh</i>	5.494,32	4.829,87	6	29.899	29.899		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	12.433,99	10.399,62	6	64.378	64.378		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37		6.242	6.242		
+	<i>Đồn biên phòng Bát Mọt</i>	1.207,36	1.008,37	6	6.242	6.242		
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18		558	558		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	107,90	90,18	6	558	558		
-	Huyện Bá Thước	13.724,18	11.608,71		71.863	71.863		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	12.007,27	10.346,50	6	64.049	64.049		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành</i>	736,14	583,59	6	3.613	3.613		
+	<i>Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc</i>	980,77	678,62	6	4.201	4.201		
-	Huyện Cẩm Thủy	220,49	150,08		929	929		
+	<i>Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc</i>	181,66	120,28	6	745	745		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành</i>	38,83	29,80	6	184	184		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	197.275,02	152.953,76		946.846	946.846		
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87		195.189	195.189		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.487,69	2.036,40	6	12.606	12.606		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.914,39	5.646,62	6	34.955	34.955		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.572,63	1.238,73	6	7.668	7.668		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.813,74	2.301,91	6	14.250	14.250		
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>	5.253,32	4.231,05	6	26.192	26.192		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	7.073,39	5.920,81	6	36.652	36.652		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	8.813,11	7.288,55	6	45.119	45.119		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	3.456,15	2.866,80	6	17.747	17.747		
-	Huyện Quan Hóa	57.828,39	43.721,82		270.656	270.656		
+	<i>Xã Hiền Chung (Cộng đồng)</i>	2.494,82	1.900,09	6	11.762	11.762		
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	4.644,94	3.554,48	6	22.004	22.004		
+	<i>Xã Nam Động (Cộng đồng)</i>	7.807,90	6.147,39	6	38.055	38.055		
+	<i>Xã Nam Tiến (Cộng đồng)</i>	4.057,43	3.103,95	6	19.215	19.215		
+	<i>Xã Nam Xuân (Cộng đồng)</i>	3.347,08	2.463,21	6	15.248	15.248		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.662,76	1.211,26	6	7.498	7.498		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.255,58	2.433,13	6	15.062	15.062		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.252,27	1.585,86	6	9.817	9.817		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.066,86	1.542,72	6	9.550	9.550		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.787,26	3.450,97	6	21.363	21.363		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.920,33	3.012,29	6	18.647	18.647		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.449,52	3.410,74	6	21.114	21.114		
+	Thị trấn Hối Xuân (Cộng đồng)	5.213,82	3.873,09	6	23.976	23.976		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.460,56	4.231,35	6	26.194	26.194		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.407,26	1.801,29	6	11.151	11.151		
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05		279.336	279.336		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	6	21.491	21.491		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	6	12.329	12.329		
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80		23.498	23.498		
	UBND xã	526,31	461,89	6	2.859	2.859		
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	6	20.638	20.638		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	6	27.174	27.174		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	6	10.639	10.639		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	6	18.428	18.428		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	6	12.196	12.196		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	6	20.702	20.702		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	6	30.139	30.139		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	6	20.923	20.923		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	6	31.546	31.546		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	6	50.272	50.272		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		2.712	2.712		
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06		2.712	2.712		
	Cộng đồng	242,26	200,55	6	1.241	1.241		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	6	1.470	1.470		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		4.605	4.605		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	6	4.605	4.605		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
-	Huyện Bá Thước	37.730,28	27.445,60		169.899	169.899		
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.852,56	2.040,84	6	12.634	12.634		
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	2.108,15	1.483,16	6	9.181	9.181		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.042,80	796,48	6	4.931	4.931		
+	Xã Thiết Kê (Cộng đồng)	2.309,34	1.639,71	6	10.150	10.150		
+	Xã Ai Thượng (Cộng đồng)	1.081,15	754,85	6	4.673	4.673		
+	Xã Diên Lư (Cộng đồng)	401,40	269,86	6	1.671	1.671		
+	Xã Diên Quang (Cộng đồng)	1.323,98	941,35	6	5.827	5.827		
+	Xã Cô Lũng (Cộng đồng)	979,18	707,23	6	4.378	4.378		
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.676,52	2.011,10	6	12.450	12.450		
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	4.256,02	3.280,69	6	20.309	20.309		
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	1.588,23	1.170,60	6	7.246	7.246		
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	929,72	707,32	6	4.379	4.379		
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.043,34	780,59	6	4.832	4.832		
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	751,63	522,87	6	3.237	3.237		
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.747,19	3.382,46	6	20.939	20.939		
+	Thị trấn Cảnh Nang (Cộng đồng)	1.114,28	809,78	6	5.013	5.013		
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.275,44	930,59	6	5.761	5.761		
+	Xã Diên Hạ (Cộng đồng)	2.224,58	1.686,70	6	10.441	10.441		
+	Xã Diên Thượng (Cộng đồng)	1.846,75	1.308,89	6	8.103	8.103		
+	Xã Diên Trung (Cộng đồng)	1.245,19	853,66	6	5.284	5.284		
+	Xã Lương Trung (Cộng đồng)	1.932,83	1.366,87	6	8.461	8.461		
-	Huyện Cẩm Thủy	5.074,80	3.751,06		23.221	23.221		
+	Xã Cẩm Lương (Cộng đồng)	519,70	389,18	6	2.409	2.409		
+	Xã Cẩm Liên (Cộng đồng)	1.473,10	1.106,00	6	6.847	6.847		
+	Xã Cẩm Quý (Cộng đồng)	100,20	69,75	6	432	432		
+	Xã Cẩm Thành (Cộng đồng)	1.743,30	1.288,28	6	7.975	7.975		
+	Xã Cẩm Thạch (Cộng đồng)	1.238,50	897,85	6	5.558	5.558		
-	Huyện Thạch Thành	258,43	198,37		1.228	1.228		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	<i>Xã Thạch Lâm (Cộng đồng)</i>	258,43	198,37	6	1.228	1.228		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
3.	Lưu vực thủy điện sông Mực	17.723,28	14.383,13		180.912	180.912		
*	Chủ rừng tổ chức	13.803,86	11.516,49		144.855	144.855		
-	Huyện Như Xuân	5.447,58	5.036,87		63.354	63.354		
+	<i>VQG Bến En</i>	5.447,58	5.036,87	13	63.354	63.354		
-	Huyện Như Thanh	8.356,28	6.479,62		81.501	81.501		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	4.534,41	3.381,83	13	42.537	42.537		
+	<i>VQG Bến En</i>	3.821,87	3.097,79	13	38.964	38.964		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	3.919,42	2.866,64		36.057	36.057		
-	Huyện Như Xuân	2.475,09	1.858,98		23.382	23.382		
+	<i>Xã Bình Lương (Cộng đồng)</i>	335,75	252,42	13	3.175	3.175		
+	<i>Xã Tân Bình (Cộng đồng)</i>	926,36	677,35	13	8.520	8.520		
+	<i>Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)</i>	204,44	149,33	13	1.878	1.878		
+	<i>Xã Xuân Bình (Cộng đồng)</i>	429,29	322,99	13	4.063	4.063		
+	<i>Xã Xuân Hòa (Cộng đồng)</i>	579,25	456,89	13	5.747	5.747		
-	Huyện Như Thanh	1.444,33	1.007,66		12.674	12.674		
+	<i>Xã Xuân Thái</i>	1.444,33	1.007,66		12.674	12.674		
	UBND xã	1.444,33	1.007,66	13	12.674	12.674		
4.	Lưu vực thủy điện Trí Nang	3.461,12	3.006,07		382.329	382.329		
*	Chủ rừng tổ chức	3.199,43	2.801,45		356.304	356.304		
-	Huyện Lang Chánh	2.853,27	2.483,94		315.921	315.921		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh</i>	2.853,27	2.483,94	127	315.921	315.921		
-	Huyện Thường Xuân	346,16	317,51		40.383	40.383		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	346,16	317,51	127	40.383	40.383		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	261,69	204,62		26.025	26.025		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
-	Huyện Lang Chánh	261,69	204,62		26.025	26.025		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu số II.3a
+	<i>Xã Trí Nặng (Cộng đồng)</i>	261,69	204,62	127	26.025	26.025		
II	HỖ TRỢ CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN				3.105.275		3.105.275	
1	Hỗ trợ lực lượng Kiểm lâm thực hiện quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng				1.160.000		1.160.000	Chi tiết tại Biểu số II.3b
2	Hỗ trợ cây giống phục vụ trồng cây phân tán, cây cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái tại các địa phương trong lưu vực chi trả DVMTR				1.730.750		1.730.750	
3	Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR tại các địa phương, đơn vị bằng hình thức truyền hình, truyền thanh				214.525		214.525	Chi tiết tại Biểu số II.3c

Biểu số II.3a

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	407.068,19	329.071,46		22.816.158	
I	Chủ rừng tổ chức (chi tiết tổ chức)	153.041,06	131.886,45		10.896.189	
1	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	24.226,99	22.092,55		4.197.448	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	24.226,99	22.092,55		138.054	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	24.226,98	22.092,54		425.654	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	23.240,26	21.239,86		3.156.430	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	6.100,93	5.581,38		477.310	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	10.301,02	8.567,33		1.147.530	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	9.954,86	8.249,82		51.552	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	7.512,00	6.379,51		122.913	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.705,97	4.047,83		601.543	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	4.500,89	3.872,14		331.139	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	346,16	317,51		40.383	
3	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.907,16	1.600,24		207.370	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	699,80	591,87		3.699	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	699,80	591,87		11.403	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	699,80	591,87		87.957	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	699,80	591,87		50.616	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.207,36	1.008,37		6.242	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.207,36	1.008,37		14.421	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.207,36	1.008,37		10.340	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.207,36	1.008,37		22.692	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	7.011,57	5.340,16		54.774	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.477,16	1.958,33		12.237	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	4.534,41	3.381,83		42.537	
5	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84		127.610	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.076,04	953,84		5.905	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.076,04	953,84		13.641	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.076,04	953,84		9.781	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.076,04	953,84		10.840	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.076,04	953,84		87.444	
6	Đồn biên phòng Tén Tằn	3.911,87	3.424,56		458.156	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.911,87	3.424,56		21.199	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.911,87	3.424,56		48.976	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.911,87	3.424,56		35.116	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.911,87	3.424,56		38.917	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.911,87	3.424,56		313.947	
7	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.840,75	5.107,43		683.300	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.840,75	5.107,43		31.617	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.840,75	5.107,43		73.044	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.840,75	5.107,43		52.372	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.840,75	5.107,43		58.042	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.840,75	5.107,43		468.225	
8	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14		309.197	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.607,90	2.311,14		14.307	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.607,90	2.311,14		33.053	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.607,90	2.311,14		23.699	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.607,90	2.311,14		26.264	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.607,90	2.311,14		211.874	
9	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18		134.479	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.147,72	1.005,18		6.222	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.147,72	1.005,18		14.376	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.147,72	1.005,18		10.307	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.147,72	1.005,18		11.423	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.147,72	1.005,18		92.150	
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63		322.908	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.986,12	2.413,63		14.941	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.986,12	2.413,63		34.518	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.986,12	2.413,63		24.750	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.986,12	2.413,63		27.429	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.986,12	2.413,63		221.270	
11	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	27.324,64	23.747,68		1.497.513	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	27.324,64	23.747,68		147.008	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	27.324,64	23.747,68		339.626	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	27.324,64	23.747,68		243.511	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.778,40	7.860,91		89.333	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.256,89	7.396,06		678.034	
12	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	843,98	697,76		29.128	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	843,98	697,76		4.319	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	843,98	697,76		9.979	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	843,98	697,76		7.155	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	85,67	74,48		846	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	85,67	74,48		6.828	
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.541,89	10.489,80		454.716	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.541,89	10.489,80		64.936	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	12.541,89	10.489,80		150.019	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	12.541,89	10.489,80		107.563	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	6.839,63	5.874,47		132.198	
14	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.494,32	4.829,87		256.869	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.494,32	4.829,87		29.899	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.494,32	4.829,87		69.074	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.494,32	4.829,87		49.526	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	5.478,37	4.815,64		108.370	
15	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	24.014,54	20.693,00		377.773	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	24.014,54	20.693,00		128.098	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	16.794,84	14.368,79		205.495	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.048,10	4.308,54		44.180	
16	Ban quản lý Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hoá)	640,43	561,15		17.253	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	640,43	561,15		3.474	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	640,43	561,15		8.025	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	640,43	561,15		5.754	
17	Đồn biên phòng Na Mèo	4.264,90	3.400,57		104.554	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.264,90	3.400,57		21.051	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.264,90	3.400,57		48.633	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.264,90	3.400,57		34.870	
18	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,10	2.619,65		80.938	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.839,10	2.619,65		16.217	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.839,10	2.619,65		37.465	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.839,10	2.619,65		26.862	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	19,20	17,53		394	
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	774,97	613,39		10.106	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	774,97	613,39		3.797	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	553,22	441,10		6.308	
20	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1.162,43	798,90		6.327	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.162,43	798,90		4.946	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	143,61	96,60		1.382	
21	Vườn quốc gia Bến En	9.269,45	8.134,66		102.318	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	9.269,45	8.134,66		102.318	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.853,27	2.483,94		315.921	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	2.853,27	2.483,94		315.921	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	249.920,26	194.005,55		11.738.320	
1	Huyện Thường Xuân	41.342,13	32.743,29	2.294	3.506.169	
1.1	Xã Bát Mọt	10.262,00	8.388,69	493	2.087.651	
a.	Cộng đồng dân cư	3.829,33	3.124,31	8	769.813	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.587,07	2.923,76		18.270	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	3.587,07	2.923,76		56.332	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	3.587,07	2.923,76		434.496	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	3.587,07	2.923,76		250.035	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	242,26	200,55		1.241	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	242,26	200,55		2.868	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	242,26	200,55		2.056	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	242,26	200,55		4.513	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.264,38	485	1.317.838	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.147,50	5.026,87		31.412	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	6.147,50	5.026,87		96.852	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	6.147,50	5.026,87		747.037	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	6.147,50	5.026,87		429.889	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	285,17	237,51		1.470	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	285,17	237,51		3.397	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	285,17	237,51		2.435	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	285,17	237,51		5.345	
1.2	Xã Yên Nhân	4.614,50	3.593,45	1.628	933.014	
a.	Cộng đồng dân cư	180,96	145,42	6	37.757	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	180,96	145,42		909	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	180,96	145,42		2.802	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	180,96	145,42		21.611	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	180,96	145,42		12.436	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	1.622	895.256	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.433,54	3.448,03		21.546	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.433,54	3.448,03		66.433	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.433,54	3.448,03		512.408	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	4.433,54	3.448,03		294.870	
1.3	Xã Vạn Xuân	2.342,96	1.974,88	74	83.426	
a.	Cộng đồng dân cư	2.084,05	1.752,58	10	44.718	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.084,05	1.752,58		10.952	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	2.084,05	1.752,58		33.767	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	258,91	222,30	64	38.708	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	258,91	222,30		1.389	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	258,91	222,30		4.283	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	258,91	222,30		33.036	
1.4	TT Thường Xuân	1.379,57	1.093,15	38	41.850	
a.	Cộng đồng dân cư	1.264,01	995,82	5	24.902	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.264,01	995,82		6.223	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.228,02	969,52		18.680	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	33	16.948	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	115,56	97,33		608	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	115,56	97,33		1.875	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	115,56	97,33		14.464	
1.5	Xã Luận Khê	2.439,90	1.649,13	9	11.239	
a.	Cộng đồng dân cư	2.439,90	1.649,13	9	11.239	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.439,90	1.649,13		10.305	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	71,88	48,44		933	
1.6	Xã Xuân Cao	945,59	726,53	9	6.769	
a.	Cộng đồng dân cư	945,59	726,53	9	6.769	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	945,59	726,53		4.540	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	144,49	115,70		2.229	
1.7	Xã Xuân Chinh	5.842,32	4.500,15	6	114.769	
a.	Cộng đồng dân cư	5.842,32	4.500,15	6	114.769	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.842,32	4.500,15		28.121	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	5.838,31	4.497,24		86.648	
1.8	Xã Xuân Lộc	1.065,47	773,27	5	19.731	
a.	Cộng đồng dân cư	1.065,47	773,27	5	19.731	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.065,47	773,27		4.832	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.065,47	773,27		14.898	
1.9	Xã Xuân Lẻ	8.678,87	7.268,71	8	185.467	
a.	Cộng đồng dân cư	8.678,87	7.268,71	8	185.467	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	8.678,87	7.268,71		45.421	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	8.678,87	7.268,71		140.045	
1.10	Xã Xuân Thắng	908,16	666,27	6	9.075	
a.	Cộng đồng dân cư	908,16	666,27	6	9.075	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	908,16	666,27		4.163	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	347,20	254,92		4.912	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
1.11	Xã Luận Thành	1.114,26	815,06	7	5.093	
a.	Cộng đồng dân cư	1.114,26	815,06	7	5.093	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.114,26	815,06		5.093	
1.12	Xã Tân Thành	1.616,66	1.197,80	9	7.485	
a.	Cộng đồng dân cư	1.616,66	1.197,80	9	7.485	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.616,66	1.197,80		7.485	
1.13	Xã Thọ Thanh	110,66	80,73	1	504	
a.	Cộng đồng dân cư	110,66	80,73	1	504	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	110,66	80,73		504	
1.14	Xã Xuân Dương	21,21	15,47	1	97	
a.	Cộng đồng dân cư	21,21	15,47	1	97	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	21,21	15,47		97	
2	Huyện Như Xuân (Cộng đồng dân cư)	8.933,64	6.738,41	41	62.268	
2.1	Xã Thanh Sơn	1.023,38	767,55	4	13.191	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.023,38	767,55		4.796	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	553,99	435,68		8.394	
2.2	Xã Cát Tân	516,74	383,75	4	2.398	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	516,74	383,75		2.398	
2.3	Xã Cát Vân	1.235,58	968,49	5	6.052	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.235,58	968,49		6.052	
2.4	Xã Thanh Xuân	1.539,19	1.180,76	5	7.378	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.539,19	1.180,76		7.378	
2.5	Xã Thượng Ninh	1.429,76	1.051,67	7	6.572	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.429,76	1.051,67		6.572	
2.6	TT Yên Cát	918,34	676,54	4	5.173	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	713,90	527,21		3.294	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	204,44	149,33		1.878	
2.7	Xã Bình Lương	335,75	252,42	4	3.175	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	335,75	252,42		3.175	
2.8	Xã Tân Bình	926,36	677,35	5	8.520	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	926,36	677,35		8.520	
2.9	Xã Xuân Bình	429,29	322,99	2	4.063	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	429,29	322,99		4.063	
2.10	Xã Xuân Hòa	579,25	456,89	1	5.747	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	579,25	456,89		5.747	
3	Huyện Như Thanh (Cộng đồng dân cư)	1.215,42	896,25	8	5.601	
3.1	Xã Cán Khê	1.215,42	896,25	8	5.601	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.215,42	896,25		5.601	
4	Huyện Triệu Sơn (Cộng đồng dân cư)	735,83	485,80	5	3.036	
4.1	Xã Bình Sơn	735,83	485,80	5	3.036	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	735,83	485,80		3.036	
5	Huyện Thọ Xuân (Cộng đồng dân cư)	1.210,27	883,37	4	5.520	
5.1	Xã Xuân Phú	1.210,27	883,37	4	5.520	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.210,27	883,37		5.520	
6	Huyện Mường Lát (Cộng đồng dân cư)	38.384,42	31.530,87	84	4.218.367	
6.1	Xã Mường Chanh	2.487,69	2.036,40	8	272.441	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.487,69	2.036,40		12.606	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.487,69	2.036,40		29.124	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.487,69	2.036,40		20.881	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.487,69	2.036,40		23.142	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.487,69	2.036,40		186.688	
6.2	Xã Mường Lý	6.914,39	5.646,62	15	755.435	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.914,39	5.646,62		34.955	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.914,39	5.646,62		80.755	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.914,39	5.646,62		57.901	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	6.914,39	5.646,62		64.169	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	6.914,39	5.646,62		517.655	
6.3	Xã Nhi Sơn	1.572,63	1.238,73	6	165.724	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.572,63	1.238,73		7.668	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.572,63	1.238,73		17.716	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.572,63	1.238,73		12.702	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.572,63	1.238,73		14.077	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.572,63	1.238,73		113.561	
6.4	Xã Pù Nhi	2.813,74	2.301,91	11	307.962	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.813,74	2.301,91		14.250	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.813,74	2.301,91		32.921	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.813,74	2.301,91		23.604	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.813,74	2.301,91		26.159	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.813,74	2.301,91		211.028	
6.5	Xã Quang Chiêu	5.253,32	4.231,05	13	566.053	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.253,32	4.231,05		26.192	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.253,32	4.231,05		60.510	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.253,32	4.231,05		43.386	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.253,32	4.231,05		48.083	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.253,32	4.231,05		387.882	
6.6	Xã Tam Chung	7.073,39	5.920,81	8	792.117	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.073,39	5.920,81		36.652	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	7.073,39	5.920,81		84.676	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.073,39	5.920,81		60.713	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	7.073,39	5.920,81		67.285	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	7.073,39	5.920,81		542.791	
6.7	Xã Trung Lý	8.813,11	7.288,55	15	975.100	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.813,11	7.288,55		45.119	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	8.813,11	7.288,55		104.237	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	8.813,11	7.288,55		74.737	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.813,11	7.288,55		82.829	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.813,11	7.288,55		668.178	
6.8	TT Mường Lát	3.456,15	2.866,80	8	383.536	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.456,15	2.866,80		17.747	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.456,15	2.866,80		40.999	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.456,15	2.866,80		29.396	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.456,15	2.866,80		32.579	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.456,15	2.866,80		262.814	
7	Huyện Quan Hóa (Cộng đồng dân cư)	57.828,39	43.721,82	107	1.573.280	
7.1	Xã Hiền Kiệt	4.644,94	3.554,48	7	120.190	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.644,94	3.554,48		22.004	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.644,94	3.554,48		50.834	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.644,94	3.554,48		36.448	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	134,64	105,83		1.203	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	134,64	105,83		9.702	
7.2	Xã Trung Sơn	5.460,56	4.231,35	7	335.517	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.460,56	4.231,35		26.194	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.460,56	4.231,35		60.514	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.460,56	4.231,35		43.389	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.458,49	4.229,69		48.067	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.242,89	1.716,42		157.353	
7.3	Xã Thành Sơn	3.920,33	3.012,29	8	96.548	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.920,33	3.012,29		18.647	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.920,33	3.012,29		43.080	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.920,33	3.012,29		30.888	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	457,15	346,04		3.933	
7.4	Xã Trung Thành	2.407,26	1.801,29	8	59.760	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.407,26	1.801,29		11.151	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.407,26	1.801,29		25.761	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.407,26	1.801,29		18.471	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	512,33	385,19		4.377	
7.5	Xã Nam Động	7.807,90	6.147,39	6	192.722	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.807,90	6.147,39		38.055	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	7.807,90	6.147,39		87.917	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.807,90	6.147,39		63.036	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	212,45	165,08		3.715	
7.6	Xã Nam Tiến	4.057,43	3.103,95	9	96.096	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.057,43	3.103,95		19.215	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.057,43	3.103,95		44.391	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.057,43	3.103,95		31.828	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	42,29	29,42		662	
7.7	Xã Hiền Chung	2.494,82	1.900,09	6	58.420	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.494,82	1.900,09		11.762	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.494,82	1.900,09		27.174	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.494,82	1.900,09		19.484	
7.8	Xã Nam Xuân	3.347,08	2.463,21	4	75.734	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.347,08	2.463,21		15.248	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.347,08	2.463,21		35.227	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.347,08	2.463,21		25.258	
7.9	Xã Phú Lệ	1.662,76	1.211,26	4	37.241	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.662,76	1.211,26		7.498	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.662,76	1.211,26		17.323	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.662,76	1.211,26		12.420	
7.10	Xã Phú Nghiêm	3.255,58	2.433,13	6	74.809	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.255,58	2.433,13		15.062	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.255,58	2.433,13		34.797	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.255,58	2.433,13		24.950	
7.11	Xã Phú Sơn	2.252,27	1.585,86	5	48.759	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.252,27	1.585,86		9.817	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.252,27	1.585,86		22.680	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.252,27	1.585,86		16.262	
7.12	Xã Phú Thanh	2.066,86	1.542,72	6	47.432	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.066,86	1.542,72		9.550	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.066,86	1.542,72		22.063	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.066,86	1.542,72		15.819	
7.13	Xã Phú Xuân	4.787,26	3.450,97	11	106.103	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.787,26	3.450,97		21.363	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.787,26	3.450,97		49.354	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.787,26	3.450,97		35.387	
7.14	Xã Thiên Phú	4.449,52	3.410,74	7	104.866	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.449,52	3.410,74		21.114	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.449,52	3.410,74		48.778	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.449,52	3.410,74		34.974	
7.15	TT Hồi Xuân	5.213,82	3.873,09	13	119.082	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.213,82	3.873,09		23.976	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.213,82	3.873,09		55.391	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.213,82	3.873,09		39.715	
8	Huyện Quan Sơn (Cộng đồng dân cư)	55.906,59	44.662,16	91	1.834.304	
8.1	TT Sơn Lư	4.001,04	3.471,63	10	174.246	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.001,04	3.471,63		21.491	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.001,04	3.471,63		49.649	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.001,04	3.471,63		35.598	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.462,39	2.999,84		67.508	
8.2	Xã Sơn Hà	2.393,49	1.991,61	6	106.053	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.393,49	1.991,61		12.329	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.393,49	1.991,61		28.483	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.393,49	1.991,61		20.422	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.393,49	1.991,61		44.819	
8.3	Xã Tam Lư	4.079,37	3.333,91	6	177.463	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.079,37	3.333,91		20.638	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.079,37	3.333,91		47.680	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.079,37	3.333,91		34.186	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.076,06	3.333,91		74.958	
8.4	Xã Tam Thanh	5.122,07	4.389,67	8	224.088	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.122,07	4.389,67		27.174	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.122,07	4.389,67		62.779	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.122,07	4.389,67		45.012	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.639,07	3.960,39		89.124	
8.5	Xã Trung Hạ	2.277,33	1.718,61	7	88.432	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.277,33	1.718,61		10.639	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.277,33	1.718,61		24.579	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.277,33	1.718,61		17.623	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.112,41	1.718,61		35.592	
8.6	Xã Trung Thượng	3.726,21	2.976,81	6	151.491	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.726,21	2.976,81		18.428	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.726,21	2.976,81		42.573	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.726,21	2.976,81		30.524	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.355,58	2.664,71		59.966	
8.7	Xã Trung Tiễn	2.520,86	1.970,11	7	104.305	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.520,86	1.970,11		12.196	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.520,86	1.970,11		28.175	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.520,86	1.970,11		20.202	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.487,70	1.943,34		43.732	
8.8	Xã Trung Xuân	4.167,78	3.344,27	6	148.171	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.167,78	3.344,27		20.702	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.167,78	3.344,27		47.828	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.167,78	3.344,27		34.292	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.534,83	2.015,15		45.348	
8.9	Xã Mường Mìn	5.832,87	4.868,68	5	149.692	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.832,87	4.868,68		30.139	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.832,87	4.868,68		69.629	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.832,87	4.868,68		49.924	
8.10	Xã Na Mèo	4.618,07	3.379,91	9	103.919	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.618,07	3.379,91		20.923	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.618,07	3.379,91		48.338	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.618,07	3.379,91		34.658	
8.11	Xã Sơn Điện	6.265,86	5.095,96	10	156.756	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.265,86	5.095,96		31.546	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.265,86	5.095,96		72.880	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.265,86	5.095,96		52.254	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3,74	3,37		76	
8.12	Xã Sơn Thủy	10.901,64	8.120,99	11	249.688	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.901,64	8.120,99		50.272	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.901,64	8.120,99		116.142	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	10.901,64	8.120,99		83.273	
9	Huyện Bá Thước (Cộng đồng dân cư)	37.730,28	27.445,60	168	439.688	
9.1	Xã Ban Công	2.852,56	2.040,84	7	41.964	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.852,56	2.040,84		12.634	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.040,84	2.040,84		29.187	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	18,89	14,00		144	
9.2	Xã Kỳ Tân	2.108,15	1.483,16	6	30.600	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.108,15	1.483,16		9.181	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.483,16	1.483,16		21.211	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	20,21	20,21		207	
9.3	Xã Thành Sơn	1.042,80	796,48	6	19.776	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.042,80	796,48		4.931	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.042,80	796,48		11.391	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	440,85	336,95		3.455	
9.4	Xã Thiết Kế	2.309,34	1.639,71	5	35.252	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.309,34	1.639,71		10.150	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.309,34	1.639,71		23.450	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	232,43	161,02		1.651	
9.5	Xã Ái Thượng	1.081,15	754,85	10	15.031	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.081,15	754,85		4.673	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.036,39	724,26		10.358	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
9.6	Xã Điện Lư	401,40	269,86	6	3.446	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	401,40	269,86		1.671	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	182,44	124,16		1.776	
9.7	Xã Điện Quang	1.323,98	941,35	8	7.199	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.323,98	941,35		5.827	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	130,95	95,92		1.372	
9.8	Xã Cổ Lũng	979,18	707,23	9	14.493	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	979,18	707,23		4.378	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	979,18	707,23		10.114	
9.9	Xã Hạ Trung	2.676,52	2.011,10	7	41.211	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.676,52	2.011,10		12.450	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.676,52	2.011,10		28.762	
9.10	Xã Lương Nội	4.256,02	3.280,69	9	36.756	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.256,02	3.280,69		20.309	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.471,89	1.150,04		16.447	
9.11	Xã Lương Ngoại	1.588,23	1.170,60	7	16.616	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.588,23	1.170,60		7.246	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	870,40	655,12		9.369	
9.12	Xã Lũng Cao	929,72	707,32	7	14.494	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	929,72	707,32		4.379	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	929,72	707,32		10.116	
9.13	Xã Lũng Niêm	1.043,34	780,59	6	15.996	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.043,34	780,59		4.832	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.043,34	780,59		11.164	
9.14	Xã Thành Lâm	751,63	522,87	6	10.714	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	751,63	522,87		3.237	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	751,63	522,87		7.478	
9.15	Xã Thiết Ống	4.747,19	3.382,46	16	68.186	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.747,19	3.382,46		20.939	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.640,61	3.303,69		47.248	
9.16	TT Cảnh Nang	1.114,28	809,78	13	16.594	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.114,28	809,78		5.013	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.114,28	809,78		11.581	
9.17	Xã Văn Nho	1.275,44	930,59	7	19.070	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.275,44	930,59		5.761	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.275,44	930,59		13.309	
9.18	Xã Điện Hạ	2.224,58	1.686,70	8	10.441	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.224,58	1.686,70		10.441	
9.19	Xã Điện Thượng	1.846,75	1.308,89	5	8.103	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.846,75	1.308,89		8.103	
9.20	Xã Điện Trung	1.245,19	853,66	10	5.284	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.245,19	853,66		5.284	
9.21	Xã Lương Trung	1.932,83	1.366,87	10	8.461	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.932,83	1.366,87		8.461	
10	Huyện Cẩm Thủy (Cộng đồng dân cư)	5.074,80	3.751,06	23	23.221	
10.1	Xã Cẩm Lương	519,70	389,18	3	2.409	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	519,70	389,18		2.409	
10.2	Xã Cẩm Liên	1.473,10	1.106,00	5	6.847	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.473,10	1.106,00		6.847	
10.3	Xã Cẩm Quý	100,20	69,75	1	432	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	100,20	69,75		432	
10.4	Xã Cẩm Thành	1.743,30	1.288,28	7	7.975	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.743,30	1.288,28		7.975	
10.5	Xã Cẩm Thạch	1.238,50	897,85	7	5.558	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.238,50	897,85		5.558	
11	Huyện Thạch Thành (Cộng đồng dân cư)	258,43	198,37	1	1.228	
11.1	Xã Thạch Lâm	258,43	198,37	1	1.228	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	258,43	198,37		1.228	
12	Huyện Lang Chánh (Cộng đồng dân cư)	1.300,06	948,56	4	65.639	
12.1	Xã Lâm Phú	1.038,37	743,94	3	39.615	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.038,37	743,94		4.605	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.038,37	743,94		10.639	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.038,37	743,94		7.628	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.038,37	743,94		16.741	
12.2	Xã Trí Nang	261,69	204,62	1	26.025	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	261,69	204,62		26.025	
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)	4.106,87	3.179,45		181.650	
1	Huyện Thường Xuân	2.136,23	1.709,90		144.380	
1.1	Xã Vạn Xuân	781,19	630,67		31.696	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	781,19	630,67		31.696	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	781,19	630,67		3.941	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	781,19	630,67		12.151	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	122,55	105,00		15.604	
1.2	Xã Lương Sơn	561,32	450,26		107.859	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	561,32	450,26		107.859	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	561,32	450,26		2.814	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	561,32	450,26		8.675	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	523,68	419,85		62.393	
-	Lưu vực thủy điện Độc Cáy	495,87	397,31		33.977	
1.3	Xã Xuân Cao	793,72	628,97		4.825	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	793,72	628,97		4.825	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	793,72	628,97		3.930	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	55,80	46,41		894	
2	Huyện Như Thanh	1.444,33	1.007,66		12.674	
2.1	Xã Xuân Thái	1.444,33	1.007,66		12.674	
*	<i>Hộ gia đình ủy quyền cho UBND xã</i>	1.444,33	1.007,66		12.674	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	1.444,33	1.007,66		12.674	
3	Huyện Quan Sơn	526,31	461,89		24.595	
3.1	Xã Tam Lư	526,31	461,89		24.595	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	526,31	461,89		24.595	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	526,31	461,89		2.859	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	526,31	461,89		6.606	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	526,31	461,89		4.736	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	526,31	461,89		10.394	

Biểu số II.3b
DỰ TOÁN KINH PHÍ
HỖ TRỢ LỰC LƯỢNG KIỂM LÂM THỰC HIỆN QUY CHẾ PHỐI HỢP
TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	Tổng cộng	Phân theo các đơn vị													Ghi chú
			Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm Mường Lát	Hạt Kiểm lâm Thường Xuân	Hạt Kiểm lâm Quan Sơn	Hạt Kiểm lâm Quan Hóa	Hạt Kiểm lâm Bá Thước	Hạt Kiểm lâm Như Xuân	Hạt Kiểm lâm Như Thanh	Hạt Kiểm lâm Lang Chánh	Hạt Kiểm lâm Cẩm Thủy	Hạt Kiểm lâm Thọ Xuân	Hạt Kiểm lâm Thạch Thành	Hạt Kiểm lâm Nông Cống	
	Tổng tiền	1.160.000	360.000	105.000	105.000	105.000	105.000	90.000	80.000	45.000	54.000	45.000	23.000	25.000	18.000	
1	Hỗ trợ thực hiện công tác bảo vệ rừng (rà soát trạng thái rừng, chủ rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực chi trả)	864.000	144.000	94.500	94.500	94.500	94.500	81.000	72.000	40.500	48.600	40.500	20.700	22.500	16.200	Kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng; Chăm công ngoài giờ; khoán xăng xe, phòng ngủ, phụ cấp lưu trú; Bảng kê, chứng từ thanh toán
2	Tập huấn các văn bản quy phạm liên quan đến chính sách bảo vệ, phát triển rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng	200.000	200.000													Chi thuê hội trường, market, thiết bị giảng dạy; Phô tô tài liệu; tiền nước uống và giải khát giữa giờ; chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham gia tập huấn; pPhòng nghỉ cho đại biểu tham gia tập huấn.v.v.
3	Chi khác (Vật tư, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, ...)	96.000	16.000	10.500	10.500	10.500	10.500	9.000	8.000	4.500	5.400	4.500	2.300	2.500	1.800	Hóa đơn, chứng từ mua sắm ...

*** Ghi chú:** Trên cơ sở kinh phí được giao và thực tế, các đơn vị lập dự toán chi tiết trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

Biểu số II.3c
DỰ TOÁN CHI TIẾT
TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá sản xuất chương trình Phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (10%)	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				212.398	2.127	214.525	
I	Tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên Đài Phát thanh truyền hình tỉnh				27.068	1.750	28.818	
1	Chi phí sản xuất, biên tập phóng sự tài liệu thời lượng 05 phút (số lượng: 01 phóng sự)	CT	1	4.415	4.415	442	4.857	Căn cứ QĐ 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 - Mã hiệu TH 01.03.03.05.00 - Phóng sự tài liệu 5 phút
2	Chi phí khác				9.564		9.564	Áp dụng định mức theo Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	<i>Phụ cấp lưu trú (04 người x 03 ngày)</i>	<i>Người/ngày</i>	12	200	2.400		2.400	
-	<i>Khoản tiền thuê phòng nghỉ (04 người x 02 đêm)</i>	<i>Người/đêm</i>	8	300	2.400		2.400	
-	<i>Xăng xe ô tô đi thực hiện ngoài thực địa tại các huyện thuộc lưu vực chi trả DVMTR (18 lít/100km x 1200km).</i>	<i>Lít</i>	216	22	4.764		4.764	
2	Chi phí phát sóng phóng sự tài liệu thời lượng 5 phút trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh (05 lần)	Lần	5	2.477	12.385	1.239	13.624	Căn cứ QĐ 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 - Mã hiệu TH 01.03.03.05.00 - Phóng sự tài liệu 5 phút
3	Cập nhật chương trình truyền hình lên mạng Internet	Lần	1	704	704	70	774	Căn cứ QĐ 4286/QĐ - UBND ngày 28/10/2021 - Mã hiệu TH 01.03.14.00.00 - Chương trình truyền hình trên mạng Internet 5 phút
II	Tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên hệ thống loa phát thanh các xã thuộc lưu vực chi trả DVMTR				185.330	377	185.707	
1	Biên tập, sản xuất, phát thanh phóng sự thời lượng 05 phút (số lượng: 01 phóng sự)				71.938	138	72.076	
a	Chi phí sản xuất, biên tập	CT	1	1.378	1.378	138	1.516	Căn cứ QĐ 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 - Mã hiệu TH 11.01.00.01 - Phóng sự chính luận 5 phút

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (10%)	Thành tiền	Ghi chú
b	Chi phí khác				7.560		7.560	Áp dụng định mức theo Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
-	Phụ cấp lưu trú (03 người x 03 ngày)	người/ngày	9	200	1.800		1.800	
-	Khoản tiền thuê phòng nghỉ (03 người x 02 đêm)	Người/đêm	6	300	1.800		1.800	
-	Xăng xe ô tô đi thực hiện ngoài thực địa tại các huyện thuộc lưu vực chi trả DVMTR	Lít	180	22	3.960		3.960	
c	Chi phí phát thanh trên hệ thống loa phát thanh tại các xã thuộc lưu vực có diện tích chi trả DVMTR lớn (60 xã x 03 tháng x 01 lần/tháng)	Lần	180	350	63.000		63.000	Căn cứ Báo giá của Trung Tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch các huyện
2	Biên tập, sản xuất, phát sóng kịch truyền thanh thời lượng 10 phút (số lượng: 01 chương trình)				104.392	239	104.631	
a	Chi phí sản xuất, biên tập	CT	1	2.392	2.392	239	2.631	Căn cứ QĐ 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 - Mã hiệu TH.18.00.00.01 - Biên tập kịch truyền thanh 10 phút
b	Chi phí thuê diễn viên, đạo cụ âm thanh, tiếng động	CT	1		12.000		12.000	Căn cứ tình hình thực tế
-	Diễn viên (luyện tập, thu thanh)	Gói	1	10.000	10.000		10.000	
-	Đạo cụ (mua sắm/thuê mượn, thu thanh)	Gói	1	2.000	2.000		2.000	
c	Chi phí phát thanh trên hệ thống loa phát thanh tại các xã thuộc lưu vực có diện tích chi trả DVMTR lớn (60 xã x 03 tháng x 01 lần/tháng)	Lần	180	500	90.000		90.000	Căn cứ Báo giá của Trung Tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch các huyện
3	Mua USB để lưu trữ các phóng sự, kịch truyền thanh để cung cấp cho các xã phát thanh	Cái	60	150	9.000		9.000	

Phụ biểu số II.4

DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY BAN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị quyết 64/2017/NĐ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN THU	3.307.596	
-	Từ nguồn thu DVMTR năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.157.596	
-	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024 (Nội dung chi không thường xuyên chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2023, chuyển sang kế hoạch năm 2024 thực hiện)	150.000	
B	DỰ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BỘ MÁY BAN QUẢN LÝ QUỸ	3.307.596	
I	Chi thường xuyên	2.928.346	
1	Chi thanh toán cho cá nhân	2.234.972	Giao Giám đốc Ban quản lý Quỹ phê duyệt dự toán chi tiết theo cơ chế tự chủ tài chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lệ đối với quyết định của mình
1.1	Phụ cấp Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ	99.360	
1.2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định cho cán bộ Ban quản lý quỹ	1.685.612	
1.3	Dự kiến kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27/NQ-TW năm 2018 và dự phòng biến động về lương	450.000	
2	Chi quản lý hành chính	292.274	
3	Chi hoạt động nghiệp vụ	401.100	
3.1	Chi kiểm tra, giám sát tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh	221.100	
3.2	Chi phí dịch vụ ủy thác Bưu điện chi trả tiền DVMTR	180.000	
II	Chi không thường xuyên	379.250	
1	Rà soát, kiểm tra biến động về chủ rừng, diện tích, trạng thái rừng làm cơ sở xác định diện tích cung ứng và diện tích được chi trả quy đổi theo hệ số K cho các chủ rừng năm 2023	169.250	Theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt
2	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về chi trả DVMTR tại các tỉnh bạn	150.000	Theo quy định của pháp luật hiện hành
3	Chi dịch vụ kiểm toán	60.000	

Phụ biểu số II.5

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THỰC HIỆN KÝ KẾT
HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên Nhà máy	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Công suất (m ³ /ng.đêm)	Năm hoạt động	Địa chỉ nhà máy	Ghi chú
I	Danh sách các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước miền Trung	Công ty Cổ phần Cấp nước miền Trung; số 09 Lê Văn An, Khu đô thị mới Đông Bắc Ga, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá	11.000		Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	
2	Nhà máy nước Hồi Xuân	UBND thị trấn Hồi Xuân	650		Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	Công ty TNHH Quản lý dịch vụ công Quan Sơn	70		Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn và các vùng phụ cận	
II	Danh sách các cơ sở sản xuất công nghiệp					
4	Công ty TNHH May Sumec		1.500		Thôn 7, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	
5	Nhà máy sản xuất hợp kim đặc chủng LIONAS METALS (đổi tên Nhà máy sản xuất và chế biến Ferocrom)	Công ty TNHH Lionas Metals (đổi tên từ Công ty TNHH Ferocrom Thanh Hóa)	700	2014	Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn	